BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

MINISTRY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
BUREAU OF ACCREDITATION (BoA)

Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN
Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Laboratory:

CHEMICAL TESTING LABORATORY

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3 (QUATEST 3)

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 7, Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn

has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

HÓA

Chemical

Mã số

Accreditation No

VILAS 004

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

TRẦN THỊ THU HÀ

Kèm theo Quyết định công nhận số/ Accompanied with Decision no: 2036/QĐ-VPCNCL ngày/ dated 09/11/2023
Chứng chỉ có hiệu lực từ ngày/ This certificate is valid from: 09/11/2023 đến/ to 09/08/2025
Ngày được công nhận lần đầu/ Initial accreditation date: 28/08/1997

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2036 /QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- *Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Qui chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;*
- *Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;*
- *Căn cứ cuộc đánh giá giám sát, mở rộng ngày 07-08/08/2023;*
- *Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 với phạm vi công nhận như được đề cập trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 004**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Trước khi cung cấp dịch vụ thử nghiệm, Phòng thí nghiệm phải đáp ứng đủ các điều kiện để được cung cấp dịch vụ thử nghiệm theo các quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 09 tháng 11 năm 2023 đến ngày 09 tháng 08 năm 2025. Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát đình kỳ mỗi năm một lần.

Điều 5: Quyết định này thay thế Quyết định số: 757.2022/QĐ - VPCNCL ngày 30 tháng 09 năm 2022 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng.

GIÁM ĐỐC

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

TRẦN THỊ THU HÀ

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số:** 2036 **/QĐ - VPCNCL ngày** 09 **tháng 11 năm 2023
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Hóa**

Laboratory: ***Chemical Testing Laboratory***

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3**

Organization: ***Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hoá**

Field of testing: ***Chemical***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Nguyễn Anh Triết**

Người có thẩm quyền ký / *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	***Phan Thành Trung***	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
2.	***Ngô Quốc Việt***	
3.	***Nguyễn Thành Bảo***	
4.	***Lê Thị Ngọc Phi***	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 004**

Hiệu lực công nhận / **từ ngày** 09 **/11 /2023 đến ngày 09/08/2025**

Period of Validation:

Địa chỉ/ *Address*: **49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM**

49 Pasteur road, Nguyen Thai Binh ward, distric 1st, HCM city

Đia điểm/ *Location:* **Số 7, Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**

No 7, 1 road, Bien Hoa 1 Industrial Park, Bien Hoa city, Dong Nai Province

Điện thoại/ Tel: **(84-61) 383 6212** Fax: **(84-61) 383 6298**

E-mail: **rq.tn@quatest3.com.vn** Website: **www.quatest3.com.vn**

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1	**Hóa chất - Phụ gia thực phẩm** ***Chemicals - Food additive***	Xác định hàm lượng cặn không tan trong nước Phương pháp khối lượng *Determination of water-insolube matter* *Gravimetric method*	0,01 %	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Water-insoluble matter
2		Xác định hàm lượng cặn không tan trong acid Phương pháp khối lượng *Determination of acid-insolube matter* *Gravimetric method*	0,01 %	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Acid-insoluble matter
3		Xác định hàm lượng cặn không bay hơi Phương pháp khối lượng *Determination of non-volatile residue* *Gravimetric method*	0,01 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Non-volatile residue
4		Xác định hàm lượng mất khi sấy Phương pháp khối lượng *Determination of loss on drying* *Gravimetric method*	0,01 %	TCVN 6469:2010 TCVN 8900-1:2012 FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Loss on drying FCC XII, 2020 - Appendix IIC USP NF 2022 - Loss on drying
5		Xác định hàm lượng mất khi nung Phương pháp khối lượng *Determination of loss on ignigtion* *Gravimetric method*	0,01 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Loss on ignigtion FCC XII, 2020 - Appendix IIC USP NF 2022 - Loss on ignition
6		Xác định hàm lượng tro tổng Phương pháp khối lượng *Determination of total ash content* *Gravimetric method*	0,01 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Total ash
7		Xác định hàm lượng tro sulphate Phương pháp khối lượng *Determination of sulfated ash content* *Gravimetric method*	0,01 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Sulfated of ash
8		Thử giới hạn các chất hữu cơ clo hóa *Determination of chlorinated organic*	-	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Chlorinated

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		compounds limit test		organic compounds limit test
9	**Hóa chất - Phụ gia thực phẩm** ***Chemicals - Food additive***	Xác định hàm lượng tro không tan trong acid Phương pháp khối lượng *Determination of acid - insoluble ash content* *Gravimetric method*	0,01 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Acid – insoluble ash
10		Xác định hàm lượng chất chiết trong ether Phương pháp khối lượng *Determination of ether extracted matter content* *Gravimetric method*	0,01 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Ether-extractable matter
11		Xác định hàm lượng chất dễ than hóa Phương pháp khối lượng *Determination of readily carbonization substances* *Gravimetric method*	-	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Readily carbonization substances FCC XII, 2020 - Readily carbonization substances
12		Xác định hàm lượng clorua Phương pháp thể tích *Determination of chloride content* *Volumetric method*	20 mg/kg	TCVN 11119:2010
13		Xác định hàm lượng đường khử tính theo D-Glucose (phương pháp 1) Phương pháp thể tích *Determination of reducing sugar as D-glucose content (Method 1)* *Volumetric method*	0,01 %	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Reducing substances (Method I)
14		Xác định hàm lượng đường tổng (phương pháp 1) Phương pháp thể tích *Determination of total sugar content (Method 1)* *Volumetric method*	0,01 %	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Reducing substances (Method I)
15		Xác định độ nhớt *Determination of viscosity*	50 cps	DĐVN V, 2017 - Phụ lục 6 - Mục 6.3 Phương pháp xử lý mẫu/*Extration sample*: phụ lục 2/*appendix2*
16		Xác định hàm lượng nitơ tổng Phương pháp thể tích *Determination of total nitrogen content* *Volumetric method*	0,1 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Nitrogen determination – (method II)

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17	**Hóa chất - Phụ gia thực phẩm** ***Chemicals - Food additive***	Xác định hàm lượng nước Phương pháp Karl-Fischer(**) *Determination of water content* *Karl-Fischer titrimetric method*	0,01 %	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Water determination (Karl fischer titrimetric method) FCC XII, 2020 - Water determination USPNF 2022 - Water determination TCVN 8900-1:2012
18		Xác định hàm lượng phốt phát tính theo phốt pho (V) oxít (P_2O_5) Phương pháp khối lượng *Determination of phosphate content as phosphorus pentoxide* *Gravimetric method*	0,1 %	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Phosphate Determination as P_2O_5 (method II)
19		Xác định chỉ số xà phòng hóa Phương pháp thể tích *Determination of saponification value* *Volumetric method*	0,01 %	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Saponification value
20		Xác định chỉ số acid Phương pháp thể tích *Determination of acid value* *Volumetric method*	0,01 %	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Acid value
21		Xác định chỉ số hydroxyl Phương pháp thể tích *Determination of hydroxyl value* *Volumetric method*	0,01 %	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Hydroxyl value
22		Xác định chỉ số ester Phương pháp thể tích *Determination of ester value* *Volumetric method*	0,01 %	DĐVN V, 2017, phụ lục 7 - Mục 7.3, (trang 180)
23		Định danh màu Phương pháp sắc ký giấy *Identification of color* *Paper chromatography*	POD (0,1%) 95%	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Colouring matter - Identification test
24		Định tính độ tan *Solubility identification*	-	TCVN 6469:2010 FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Solubility USP NF 2022 - Solubility
25		Thử giới hạn clorua *Chloride limit test*	1,0 mg/kg	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Chloride limit test

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
26	**Hóa chất - Phụ gia thực phẩm** ***Chemicals - Food additive***	Thử giới hạn florua *Flouride limit test*	1,0 mg/kg	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Flouride limit test FCC XII, 2020 - Flouride limit test
27		Thử giới hạn sunphát *Sulfate limit test*	1,0 mg/kg	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Sulfate limit test
28		Thử giới hạn kim loại nặng quy ra chì *Heavy metal as lead limit*	5 mg/kg	JSFA VIII (2009) - p.25
29		Nhận biết acetate trong mẫu hóa chất có chứa acetate *Identification of acetate in the chemicals containing acetate*	POI (10 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
30		Nhận biết ammonium (NH_4^+) trong mẫu hóa chất có chứa ammonium *Identification of ammonium (NH_4^+) in the chemicals containing ammonium.*	POI (6 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
31		Nhận biết ascorbate trong mẫu hóa chất có chứa ascorbate *Identification of ascorbate in the chemicals containing ascorbate*	POI (10 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
32		Nhận biết benzoate trong mẫu hóa chất có chứa benzoate *Identification of benzoate in the chemicals containing benzoate*	POI (9 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
33		Nhận biết cacbonate (CO_3^{2-}) trong mẫu hóa chất có chứa cacbonate *Identification of carbonate in the chemicals containing carbonate.*	POI (6 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
34		Nhận biết canxi (Ca) trong mẫu hóa chất có chứa canxi *Identification of calcium in the chemicals containing calcium*	POI (3 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
35		Nhận biết citrate trong mẫu hóa chất có chứa citrate *Identification of citrate in the chemicals containing citrate*	POI (7 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
36		Nhận biết kali (K) trong mẫu hóa chất có chứa kali *Identification of potassium in the chemicals containing potassium*	POI (5 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
37	**Hóa chất - Phụ gia thực phẩm** ***Chemicals - Food additive***	Nhận biết kẽm (Zn) trong mẫu hóa chất có chứa kẽm *Identification of zinc in the chemicals containing Zinc*	POI (2 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
38		Nhận biết lactate trong mẫu hóa chất có chứa lactate *Identification of lactate in the chemicals containing lactate*	POI (8 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
39		Nhận biết magiê (Mg) trong mẫu hóa chất có chứa magiê *Identification of magnesium in the chemicals containing magnesium*	POI (1,0 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
40		Nhận biết malate trong mẫu hóa chất có chứa malate *Identification of malate in the chemicals containing malate*	POI (10 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
41		Nhận biết nhôm (Al) trong mẫu hóa chất có chứa nhôm *Identification of alluminum in the chemicals containing allumimum*	POI (1,0 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
42		Nhận biết phốt phát (PO_4^{3-}) trong mẫu hóa chất có chứa phốt phát *Identification of phosphate in the chemicals containing phosphate.*	POI (7,0 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
43		Nhận biết phốt phát hữu cơ trong mẫu hóa chất disodium 5′ – inosinate & disodium 5′ – guanylate (I+G) *Identification of organic phosphate in disodium 5′ – inosinate & disodium 5′ – guanylate (I+G)*	POI (0,1 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
44		Nhận biết sắt (II) trong mẫu hóa chất có chứa sắt (II) *Identification of ferrous in the chemicals containing ferrous*	POI (2,0 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
45		Nhận biết sắt (III) trong mẫu hóa chất có chứa sắt (III) *Identification of ferric in the chemicals containing ferric*	POI (1,0 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
46		Nhận biết sunphát (SO_4^{2-}) trong mẫu hóa chất có chứa sunphát *Identification of sulfate in the chemicals containing sulfate.*	POI (7,0 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
47	**Hóa chất - Phụ gia thực phẩm** ***Chemicals - Food additive***	Nhận biết tartrate trong mẫu hóa chất có chứa tartrate *Identification of tatrate in the chemicals containing tatrate*	POI (7,0 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
48		Nhận biết ribose trong mẫu hóa chất disodium 5′ – inosinate & disodium 5′ – guanylate (I+G) *Identification of ribose in disodium 5′ – inosinate & disodium 5′ – guanylate (I+G)*	POI (0,1 %) 95 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
49		Xác định hàm lượng Sb, Al, Ba, Cd, Cr, Cu, Pb, Zn, Mn, Ni, Se, Fe Phương pháp ICP-AES *Determination of Sb, Al, Ba, Cd, Cr, Cu, Pb, Zn, Mn, Ni, Se, Fe content* *ICP-AES method*	1,0 mg/kg Mỗi nguyên tố/*each element*	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Metalic impurities
50		Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp ICP-AES *Determination of lead content* *ICP-AES method*	1,0 mg/kg	TCVN 8900-7:2012
51		Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp GF-AAS *Determination of lead content* *GF-AAS method*	0,25 mg/kg	TCVN 8900-8:2012
52		Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp GF-AAS *Determination of lead content* *GF-AAS method*	1,00 mg/kg	TCVN 6496:2009
53		Xác định hàm lượng asen (As) Phương pháp HG-AAS *Determination of arsenic content* *HG-AAS method*	0,25 mg/kg	TCVN 8900-9:2012 FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Metalic impurities
54		Xác định hàm lượng asen (As) Phương pháp HG-AAS *Determination of arsenic content* *HG-AAS method*	0,03 mg/kg	TCVN 8467:2010
55		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS *Determination of mercury content* *CV-AAS method*	0,05 mg/kg	TCVN 8900-10:2012 FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Metalic impurities

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
56	**Hóa chất - Phụ gia thực phẩm** ***Chemicals - Food additive***	Xác định hàm lượng natri (Na) Phương pháp quang kế ngọn lửa *Determination of sodium content* *FES method*	50 mg/kg	QTTN/KT3 350:2022
57		Xác định hàm lượng kali (K) Phương pháp quang kế ngọn lửa *Determination of potassium content* *FES method*	50 mg/kg	QTTN/KT3 351:2022
58		Xác định hàm lượng ethylene oxide Phương pháp GC-FID *Determination of ethylen oxide content* *GC-FID method*	1,0 mg/kg	FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Ethylen oxide and 1,4-dioxane USP NF 2022 - Ethylen oxide and 1,4-dioxane
59		Xác định độ pH *Determination of pH value*	1~14	FAO JECFA Monographs 1 – Vol.4, 2006 – Determination of pH
60	**Hóa chất dùng trong phân tích hóa học** ***Reagents for chemical analysis***	Xác định độ pH *Determination of pH value*	1~14	TCVN 7764-1: 2007-GM 31.1
61		Xác định hàm lượng cặn còn lại sau khi bay hơi Phương pháp khối lượng *Determination of loss on drying* *Gravimetric method*	0,01 %	TCVN 7764-1: 2007-GM 14
62		Xác định hàm lượng cặn không tan trong nước Phương pháp khối lượng *Determination of water-insolube matter* *Gravimetric method*	0,01 %	TCVN 7764-1: 2007 - GM 1
63	**Hóa chất dùng trong phân tích hóa học (dạng lỏng)** ***Reagents for chemical analysis (liquid form)***	Xác định khối lượng riêng *Determination of density*	-	TCVN 7764-1: 2007-GM 24
64		Xác định tỷ trọng *Determination of specific gravity*	-	TCVN 7764-1:2007
65		Xác định chỉ số khúc xạ *Determination of refractive index*	1,331~1,528	TCVN 7764-1: 2007-GM 27
66		Xác định góc quay cực *Determination of optical rotation*	(-179,95° ~ +180,0°)	TCVN 7764-1:2007 GM 26

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
67	**Hóa chất dùng trong phân tích hóa học (dạng rắn)** ***Reagents for chemical analysis (solid form)***	Xác định nhiệt độ nóng chảy *Determination of melting point*	(35 ~ 400) °C	TCVN 7764-1: 2007- GM 25.2
68		Xác định góc quay cực riêng *Determination of specific optical rotation*	(-179,95° ~ +180,0°)	TCVN 7764-1:2007 GM 26 Phương pháp xử lý mẫu/*Extration sample*: phụ lục 1/*appendix1*
69	**Hóa chất - Phụ gia thực phẩm (dạng lỏng)** ***Chemicals - Food additive (liquid form)***	Xác định tỷ trọng *Determination of specific gravity*	-	ASTM D4052-18 TCVN 6469:2010
70		Xác định chỉ số khúc xạ *Determination of refractive index*	1,331~1,528	FAO JECFA Monographs 1, Vol 4, 2006 - Refractive index TCVN 6469:2010
71		Xác định góc quay cực *Determination of optical rotation*	(-179,95° ~ +180,0°)	TCVN 6469:2010 DĐVN V, 2017- Phụ lục 6 - Mục 6.5 FCC XII, 2020 - Optical rotation USPNF 2022 - Optical rotation
72	**Hóa chất - Phụ gia thực phẩm (dạng rắn)** ***Chemicals - Food additive (solid form)***	Xác định khối lượng riêng biểu kiến trước khi nén chặt Phương pháp khối lượng *Determination of bulk density before compact Gravimetric method*	-	DĐVN V, 2017, Phụ lục 6 - Mục 6.13 (phương pháp 1)
73		Xác định nhiệt độ nóng chảy *Determination of melting point*	(35 ~ 400) °C	TCVN 6469:2010 FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Melting range/ melting point FCC XII, 2020 - Melting range or temperature determination USP NF 2022 - Melting range or temperature determination TCVN 6469:2010
74		Xác định góc quay cực riêng *Determination of specific rotation*	(-179,95° ~ +180,0°)	TCVN 6469:2010 DĐVN V, 2017- Phụ lục 6 - Mục 6.5 FCC XII, 2020 - Specific rotation USP NF 2022 - Specific rotation FAO JECFA Monographs 1, Vol. 4, 2006 - Specific rotation Phương pháp xử lý mẫu/*Extration sample*: phụ lục 1/*appendix1*

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
75	**Hóa chất dùng trong phân tích hóa học** ***Reagents for chemical analysis***	Thử giới hạn clorua *Chloride limit test*	1,0 mg/kg	TCVN 7764-1: 2007-GM2
76		Thử giới hạn sunphát *Sulfate limit test*	1,0 mg/kg	TCVN 7764-1:2007- GM3
77	**Hóa chất** ***Chemicals***	Xác định sức căng bề mặt dung dịch nguyên *Determination of surfact tension*	-	ASTM D1314-14 ASTM D971-12
78		Xác định sức căng bề mặt dung dịch 0,5 % *Determination of surfact tension of 0,5 % solution*	-	ASTM D1314 - 14
79	**Acesulfam K** ***Acesulfame potassium***	Xác định hàm lượng acesulfam K Phương pháp thể tích *Determination of acesulfame potassium content* *Volumetric method*	0,1 %	QCVN 4 - 8:2010/ BYT, Phụ lục 2 USPNF 2022 - Acesulfame potassium Monograph FCC XII, 2020 - Acesulfame potassium Monograph
80		Định tính quang phổ hấp thu cực đại tại bước sóng 430 nm *Identification of maximum absorption spectrum at 430 nm*	POD (0,1 %) 95 %	QCVN 4 - 8:2010/ BYT, Phụ lục 2 FCC XII, 2020 - Acesulfame potassium Monograph
81		Định tính phản ứng tạo kết tủa đặc trưng *Identification of precipitation*	POD (0,1 %) 95 %	QCVN 4 - 8:2010/ BYT, Phụ lục 2 FCC XII, 2020 - Acesulfame potassium Monograph
82	**Amoniac** ***Ammonium solution***	Xác định hàm lượng amonium tính theo NH_3 Phương pháp thể tích *Determination of ammonium as ammoniac content* *Volumetric method*	1,0 %	TCVN 7764-2:2007 R3 FCC XII, 2020 - Ammonium solution Monograph
83		Xác định hàm lượng cặn còn lại sau bay hơi Phương pháp khối lượng *Determination of non - volatile residue content* *Gravimetric method*	20 mg/kg	TCVN 7764-2:2007 R3 FCC XII, 2020 - Ammonium solution Monograph
84		Xác định hàm lượng sắt Phương pháp UV-VIS *Determination of iron content* *UV-VIS method*	1,0 mg/kg	TCVN 7764-2:2007 R3 TCVN 2618:1993 ASTM E 291-18 FCC XII, 2020 - Ammonium solution Monograph

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
85	**Axít acetic (CH_3COOH)** ***Acetic acid***	Xác định hàm lượng axít acetic Phương pháp thể tích *Determination of acetic acid content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4 - 11: 2010/ BYT- Phụ lục 32 USP NF 2022 - Acetic acid Monograph FCC XII, 2020 - Acetic acid Monograph
86		Xác định hàm lượng cặn sau khi bay hơi Phương pháp khối lượng *Determination of non - volatile residue content* *Gravimetric method*	0,01 %	QCVN 4-11:2010/ BYT - Phụ lục 32
87	**Axít ascorbic** ***Ascorbic acid***	Xác định hàm lượng axít ascorbic Phương pháp thể tích *Determination of ascorbic acid content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4-6:2010/ BYT - Phụ lục 1 FCC XII, 2020 - Ascorbic acid Monograph USP NF 2022 - Ascorbic acid Monograph
88	**Axít citric** ***Citric acid***	Xác định hàm lượng axít citric Phương pháp thể tích *Determination of citric acid content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4-11: 2010/ BYT– Phụ lục 10 FCC XII, 2020 - Citric acid Monograph USP NF 2022 - Citric acid Monograph
89	**Axít clohydric (HCl)** ***Hydrochloric acid***	Xác định hàm lượng axít clohydric (HCl) Phương pháp thể tích *Determination of hydrochloric acid content* *Volumetric method*	0,1 %	TCVN 1556:1997 TCVN 7764-2:2007-R13 ASTM E223-16 FCC XII, 2020 - Hydrochloric acid Monograph
90		Xác định hàm lượng cặn sau nung Phương pháp khối lượng *Determination of residue of ignition content* *Gravimetric method*	20 mg/kg	TCVN 1556:1997 TCVN 7764-2: 2007-R13 ASTM E 223-16 FCC XII, 2020 - Appendix IIC
91		Xác định hàm lượng sắt Phương pháp UV-VIS *Determination of iron content* *UV-VIS method*	1,0 mg/kg	TCVN 1556:1997 TCVN 7764-2:2007-R13 ASTM E 223-16 FCC XII, 2020 - Hydrochloric acid Monograph
92		Xác định hàm lượng axít lactic Phương pháp thể tích *Determination of lactic acid content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4-11:2010/ BYT – Phụ lục 5 USP NF 2022 -Lactic acid Monograph
93		Thử giới hạn axít citric, oxalic, phosphoric hoặc tartric acid *Citric, oxalic, phosphoric, tartric acid limit test*	POD (1,0 %) 95 %	QCVN 4-11:2010/ BYT – Phụ lục 5 USP NF 2022 - Lactic acid Monograph

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
94	**Axít malic** ***Malic acid***	Xác định hàm lượng axít malic Phương pháp thể tích *Determination of malic acid content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4-11:2010/ BYT – Phụ lục 6 USP NF 2022 - Malic acid Monograph
95	**Axít nitric (HNO_3)** ***Nitric acid***	Xác định hàm lượng axít nitric (HNO_3) Phương pháp thể tích *Determination of nitric acid content* *Volumetric method*	1,0 %	TCVN 7764-2: 2007-R19 USP NF 2022 - Nitric acid Monograph
96	**Axít phốtphoríc** ***Phosphoric acid***	Thử giới hạn nitrat *Nitrate limit test*	5 mg/kg	QCVN 4 - 11:2010/ BYT– Phụ lục 17
97		Xác định hàm lượng axít phốtphoríc Phương pháp thể tích *Determination of phosphoric acid content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4-11:2010/ BYT – Phụ lục 17 TCVN 7764-2: 2007-R22 USP NF 2022 - Phosphoric acid Monograph FCC XII, 2020 - Phosphoric acid Monograph
98		Xác định hàm lượng các axít dễ bay hơi Phương pháp thể tích *Determination of total acids of volatile content* *Volumetric method*	0,01 %	QCVN 4-11:2010/ BYT – Phụ lục 17 USP NF 2022 - Phosphoric acid Monograph FCC XII, 2020 - Phosphoric acid Monograph
99	**Axít tartric** ***Tartaric acid***	Xác định hàm lượng axít tartric Phương pháp thể tích *Determination of tartric acid content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4-11:2010/ BYT – Phụ lục 14 USP NF 2022 - Tartric acid Monograph
100	**Axít sorbic** ***Sorbic acid***	Xác định hàm lượng acid sorbic Phương pháp thể tích *Determination of sorbic acid content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4-12:2010/ BYT – Phụ lục 1 FCC XII, 2020 - Sorbic acid Monograph USPNF 2022 - Sorbic acid Monograph
101	**Axít succinic ($C_4H_6O_4$)** ***Succinic acid***	Xác định hàm lượng axít succinic ($C_4H_6O_4$) Phương pháp thể tích *Determination of succinic acid content* *Volumetric method*	1,0 %	JSFA, Eight edition, 2009, p.380 FCC XII, 2020 - succinic acid Monograph
102	**Axít sunphuríc (H_2SO_4)** ***Sulfuric acid***	Xác định hàm lượng axít sunphuríc (H_2SO_4) Phương pháp thể tích *Determination of sulfuric acid content* *Volumetric method*	1,0 %	QTTN/KT3 349:2022

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
103	**Axít sunphuríc (H_2SO_4)** ***Sulfuric acid***	Xác định hàm lượng axít sunphuríc (H_2SO_4) Phương pháp thể tích *Determination of sulfuric acid content* *Volumetric method*	1,0 %	USP 43, 2020 - Sulfuric acid Monograph ASTM E 224-16
104		Xác định hàm lượng cặn sau nung Phương pháp khối lượng *Determination of residue of ignition content* *Gravimetric method*	10 mg/kg	TCVN 5719-2:2009 TCVN 7764-2: 2007-R37 ASTM E 224-16
105		Xác định hàm lượng sắt Phương pháp UV-VIS *Determination of iron content* *UV-VIS method*	1,0 mg/kg	TCVN 5719-2:2009 TCVN 7764-2: 2007-R37 ASTM E 224-16
106	**Aspartame** ***Aspartame***	**Xác định hàm lượng aspartame Phương pháp HPLC-UV(*) *Determination of aspartame content* *HPLC-UV method***	**1,0 %**	**FCC XIII, 2022 - Aspartame Monograph** **USP/NF 2022 - Aspartame Monograph**
107		Định tính nhóm amin *Amine identification*	POD (0,1 %) 95 %	TCVN 11590:2016 FAO FNP 52, 1992 – Aspartame
108		Định tính nhóm ester *Ester identification*	POD (0,1 %) 95 %	TCVN 11590:2016 FAO FNP 52, 1992 – Aspartame
109		Định tính quang phổ hấp thu cực đại tại bước sóng 430nm *Identification of maximum asorption spectra at 430nm*	POD (0,1 %) 95 %	TCVN 11590:2016 FAO FNP 52, 1992 – Aspartame
110	**Azodicar bonamide** ***Azodicar bonamide***	Xác định hàm lượng azodicarbonamide Phương pháp thể tích *Determination of azodicarbonamide content* *Volumetric method*	2,0 %	QCVN 4 - 15:2010/ BYT
111	**Butyl hydroxyanisol (BHA)** ***Butylated hydroxyanisol***	Xác định hàm lượng butyl hydroxyanisol (BHA) Phương pháp GC-FID *Determination of butylated hydroxyanisol content* *GC-FID method*	1,0 %	QCVN 4 - 6:2010/ BYT – Phụ lục 11
112	**Butyl hydroxytoluene (BHT)** ***Butyl hydroxytoluene***	Xác định hàm lượng butyl hydroxytoluene (BHT) Phương pháp GC-FID *Determination of butyl hydroxytoluen content* *GC-FID method*	1,0 %	QCVN 4 - 6:2010/ BYT – Phụ lục 12

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
113	**Butyl hydroxytoluene (BHT)** ***Butyl hydroxytoluene***	Định tính quang phổ hấp thu cực đại của Butyl hydroxytoluene tại bước sóng 278nm *Identification of maximum asorption spectra of Butyl hydroxytoluene at 278nm*	POD (1,0%) 95%	QCVN 4 - 6:2010/ BYT – Phụ lục 12
114	**Canxi cacbonat** ***Calcium carbonate***	Xác định hàm lượng chất không tan trong acid Phương pháp khối lượng *Determination of acid – insoluble matter content Gravimetric method*	0,01 %	QCVN 3 - 4:2010/ BYT – Phụ lục 1
115		Xác định hàm lượng canxi cacbonat ($CaCO_3$) Phương pháp thể tích *Determination of calcium cacbonate content Volumetric method*	1,0 %	QCVN 3 - 4:2010/ BYT – Phụ lục 1
116		**Xác định thành phần hạt - qua sàng 125 µm (thử rây ướt) (***)** **Phương pháp khối lượng** ***Particle size - passing 125 µm (Wetting sieve) Gravimetric method***	**0,1 %**	**TCVN 3912:1984**
117	**Canxi clorua** ***Calcium chloride***	Xác định hàm lượng canxi clorua ($CaCl_2$) Phương pháp thể tích *Determination of calcium chloride content Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4 - 9:2010/ BYT – Phụ lục 2 USPNF 2022 - Calcium chloride Monograph
118		Xác định hàm lượng kiềm tự do tính theo canxi hydrôxít Phương pháp thể tích *Determination of free alkali as calcium hydroxide Volumetric method*	0,1 %	QCVN 4 - 9:2010/ BYT – Phụ lục 2
119		Xác định hàm lượng muối magiê và muối kiềm Phương pháp khối lượng *Determination of magnesium salt and alkali salt Gravimetric method*	0,1 %	QCVN 4 - 9:2010/ BYT – Phụ lục 2 USPNF 2022 - Calcium chloride Monograph
120	**Canxi dihydro phốt phát** ***Calcium dihydro phosphate***	Xác định hàm lượng canxi dihydro phốt phát ($Ca(H_2PO_4)_2$) Phương pháp khối lượng *Determination of calcium dihydrogen phosphate content*	1,0 %	QCVN 3 - 4:2010/ BYT – Phụ lục 3

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		Gravimetric method		
121	**Canxi hyđrôxít** ***Calcium hydroxide***	Xác định hàm lượng canxi hydroxit ($Ca(OH)_2$) Phương pháp thể tích *Determination of calcium hydroxide content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4 - 11:2010/ BYT – Phụ lục 27 USPNF 2022 - Calcium hydroxide Monograph
122	**Canxi sunphát** ***Calcium sulphate***	Xác định hàm lượng canxi sunphát ($CaSO_4$) Phương pháp thể tích *Determination of calcium sulphate content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4 - 9:2010/ BYT – Phụ lục 4 USPNF 2022 - Calcium sulfate Monograph
123	**Caramen** ***Caramel***	Xác định cường độ màu Phương pháp UV-VIS *Determination of color intensity* *UV-VIS method*	-	QCVN 4 - 10:2010/ BYT – Phụ lục 19
124		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng Phương pháp khối lượng *Determination of total sulfur content* *Gravimetric method*	0,1 %	QCVN 4 - 10:2010/ BYT – Phụ lục 19
125		Xác định hàm lượng nito ammoniac Phương pháp thể tích *Determination of ammonia nitrogen content* *Volumetric method*	0,1 %	QCVN 4 - 10:2010/ BYT – Phụ lục 19
126		Xác định hàm lượng chất rắn Phương pháp khối lượng *Determination of total solid content* *Gravimetric method*	0,1 %	QCVN 4 - 10:2010/ BYT – Phụ lục 19
127	**Chất tẩy trắng có chứa clo (NaOCl, $Ca(OCl)_2$)** ***Bleachers containing chlorine***	Xác định hàm lượng clo hữu hiệu Phương pháp thể tích *Determination of available chlorine content* *Volumetric method*	0,1 %	ASTM D2022 - 89 (2016)
128		Xác định hàm lượng clo tổng Phương pháp thể tích *Determination of total chlorine content* *Volumetric method*	0,1 %	ASTM D2022 - 89 (2016)
129		Xác định hàm lượng kiềm tự do tính theo NaOH Phương pháp thể tích *Determination of free alkali as NaOH*	0,1 %	ASTM D2022 - 89 (2016)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		content *Volumetric method*		
130	**Choline chloride** ***Choline chloride***	Xác định hàm lượng choline chloride Phương pháp khối lượng *Determination of choline chloride content* *Gravimetric method*	1,0 %	QUATEST3.1023:2022
131	**Dicanxi phốt phát** ***Dicalcium phosphate***	Xác định hàm lượng dicanxi phốt phát Phương pháp khối lượng *Determination of dicalcium phosphate content* *Gravimetric method*	1,0 %	QCVN 4 - 11:2010/ BYT – Phụ lục 20
132	**Dikali hydro phốt phát** ***Dipotassium hydrogen phosphate***	Xác định hàm lượng dikali hyđrô phốt phát Phương pháp thể tích *Determination of dipotassium hydrogen phosphate content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4 - 13:2011/ BYT – Phụ lục 5 FCC XII, 2020 - Di potassium hydrogen phosphate Monograph
133	**DL-Alanine** ***DL-Alanine***	Xác định hàm lượng DL-Alanin Phương pháp thể tích *Determination of DL-Alanine content* *Volumetric method*	0,1 %	FCC XII, 2020 – DL - Alanin Monograph USPNF 2022 – DL - Alanin Monograph
134	**Đồng (II) sunphát** ***Copper sulfate***	Xác định hàm lượng đồng (II) sunphát Phương pháp thể tích *Determination of copper (II) sulfate content* *Volumetric method*	1,0 %	TCVN 7764-2:2007- R9 TCVN 10634:2015 FCC XII, 2020 - Copper sulfate Monograph
135	**Ethyl maltol** ***Ethyl mantol***	Xác định hàm lượng ethyl maltol Phương pháp UV-VIS *Determination of ethyl maltol content* *UV-VIS method*	1,0 %	QCVN 4 - 1:2010/ BYT - Phụ lục 8
136		Định tính phổ hấp thụ tử ngoại cực đại của Ethyl maltol tại bước sóng 276 nm *Determination of Ethyl maltol maximum ultra violet absorption spectrum of Ethyl maltol at 276 nm*	POD (1,0%) 95%	QCVN 4 - 1:2010/ BYT - Phụ lục 8
137	**Formaldehyde** ***Formaldehyde***	Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp thể tích *Determination of formaldehyde*	0,1 %	TCVN 7764-3:2007- R63 DĐVN V, 2017, trang 425

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		content *Volumetric method*		
138	**Glucono delta lactone** ***Glucono delta lactone***	Xác định hàm lượng glucono delta lactone Phương pháp thể tích *Determination of glucono delta lactone content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4 - 11:2010/ BYT – Phụ lục 31 USPNF 2022 - Glucono delta lactone Monograph
139		Các hợp chất khử (tính theo D-Glucose) *Reducing substances (as D-glucose)*	-	QCVN 4 - 11:2010/ BYT – Phụ lục 31 USPNF 2022 - Glucono delta lactone Monograph
140	**Glutaraldehyde** ***Glutaraldehyde***	Xác định hàm lượng glutaraldehyde Phương pháp thể tích *Determination of glutaraldehyde content* *Volumetric method*	0,1%	FCC XII, 2020 - Glutaraldehyde Monograph
141	**Glycerin** ***Glycerol***	Xác định hàm lượng glycerin Phương pháp thể tích *Determination of glycerin content* *Volumetric method*	1,0 %	FAO FNP 52, 1992 – Glycerol Monograph
142		Xác định hàm lượng acid béo và ester Phương pháp thể tích *Determination of fatty acid and ester content* *Volumetric method*	30 mg/kg	FAO FNP 52, 1992 – Glycerol Monograph
143		Thử các hợp chất dễ than hóa *Readily carbonization substances test*	-	FAO FNP 52, 1992 – Glycerol Monograph
144		Thử giới hạn màu *Color limit test*	-	FAO FNP 52, 1992 – Glycerol Monograph
145		Thử giới hạn các hợp chất clo hóa *Chlorinated compound limit test*	30 mg/kg	FAO FNP 52, 1992 – Glycerol Monograph
146		Xác định tổng tạp chất Phương pháp GC-FID *Determination of total impurities* *GC-FID method*	0,1 %	USP NF 2022 - Glycerin Monograph
147		Xác định tạp thành phần liên quan đến glycerin Phương pháp GC-FID *Determination of individual impurities* *GC-FID method*	1,0 %	US PNF 2022 - Glycerin Monograph
148	**Glycin** ***Glycine***	Xác định hàm lượng glycin Phương pháp thể tích	0,1%	FCC XII, 2020 - Glycine Monograph

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		Determination of glycine content *Volumetric method*		USP NF 2022 - Glycine Monograph
149	**Kali cacbonat** ***Potassium carbonate***	Xác định hàm lượng kali cacbonat Phương pháp thể tích *Determination of potassium carbonate content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4 - 13:2010/ BYT – Phụ lục 19 USP NF 2022 - Potassium carbonate Monograph FCC XII, 2020 - Potassium carbonate Monograph
150	**Kali clorua** ***Potassium chloride***	Xác định hàm lượng kali clorua Phương pháp thể tích *Determination of potassium chloride content* *Volumetric method*	0,1 %	QCVN 4 - 13:2010/ BYT – Phụ lục 11 TCVN 7764-3:2007 R77 USP NF 2022 - Potassium chloride Monograph
151	**Kali dihyđrô phốt phát** ***Potassium dihydrogen phosphate***	Xác định hàm lượng kali dihyđrô phốt phát Phương pháp thể tích *Determination of potassium dihydrogen phosphate content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4 - 13:2010/ BYT – Phụ lục 12 FCC XII, 2020 - Potassium dihydrogen phosphate Monograph
152	**Kali hyđrôxít** ***Potassium hydroxide***	Định tính chất không tan trong nước *Indentification of water-insoluble matter*	-	QCVN 4 - 11:2010/ BYT – Phụ lục 26
153		Xác định hàm lượng kali cacbonat Phương pháp thể tích *Determination of potassium carbonate content* *Volumetric method*	0,1 %	QCVN 4 - 11:2010/ BYT – Phụ lục 26
154		Xác định hàm lượng kali hyđrôxít Phương pháp thể tích *Determination of potassium hydroxide content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4 - 11:2010/ BYT – Phụ lục 26
155		Xác định hàm lượng tổng kiềm tính theo kali hyđrôxít (KOH) Phương pháp thể tích *Determination of total alkali as potassium hydroxide* *Volumetric method*	1,0 %	USPNF 2022 -Potassium hydroxide Monograph FCC XII, 2020 - potassium hydroxide Monograph
156	**Kali iodate** ***Potassium iodate***	Xác định hàm lượng kali iodate (KIO_3) Phương pháp thể tích *Determination of potassium iodate*	0,1 %	QCVN 3 - 6:2010/ BYT – Phụ lục 1 FCC XII, 2020 - Potassium

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		content *Volumetric method*		iodate Monograph
157	**Kali permanganate** ***Potassium permanganate***	Xác định hàm lượng kali permanganate ($KMnO_4$) Phương pháp thể tích *Determination of potassium permanganate content* *Volumetric method*	0,1 %	TCVN 7764-2:2007 R26 DĐVN V, 2017-Trang 532
158	**Kali sorbate** ***Potassium sorbate***	Xác định hàm lượng kali sorbate Phương pháp thể tích *Determination of potassium sorbate content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4 - 12:2010/ BYT – Phụ lục 2 USPNF 2022 - Potassium sorbate Monograph
159		Thử giới hạn tính acid hoặc tính kiềm *Acidity or alkalinity test*	-	QCVN 4 - 12:2010/ BYT – Phụ lục 2
160		Thử liên kết không no *Unsaturation test*	-	QCVN 4 - 12:2010/ BYT – Phụ lục 2
161		Thử các aldehyde *Aldehydes test*	-	QCVN 4 - 12:2010/ BYT – Phụ lục 2
162	**Kẽm oxít** ***Zinc oxide***	Xác định hàm lượng kẽm oxít (ZnO) Phương pháp thể tích *Determination of zinc oxide content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 3 - 1:2010/ BYT – Phụ lục 2
163	**Kẽm sunphát** ***Zinc sulfate***	Xác định hàm lượng kẽm sulphate ($ZnSO_4$) Phương pháp thể tích *Determination of zinc sulfate content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 3 - 1:2010/ BYT – Phụ lục 1 FCC XII, 2020 - Zinc sulfate Monograph
164	**Magiê clorua** ***Magnesium chloride***	Xác định hàm lượng magie clorua ($MgCl_2$) Phương pháp thể tích *Determination of magnesium chloride content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 3 - 5:2010/ BYT – Phụ lục 2 USPNF 2022 -Magnesium chloride Monograph
165	**Mannitol** ***Mannitol***	Xác định hàm lượng mannitol Phương pháp HPLC-RI *Determination of mannitol content* *HPLC-RI method*	≥ 90 %	QCVN 4 - 8:2010/ BYT - Phụ lục 1 FAO FNP 52 Add 4 (1996)
166	**Menthol** ***Menthol***	Xác định hàm lượng menthol Phương pháp GC-FID *Determination of menthol content* *GC-FID method*	1,0 %	USPNF 2022 - Menthol Monograph
167	**Natri acetate** ***Sodium acetate***	Xác định hàm lượng natri acetate Phương pháp thể tích *Determination of sodium acetate*	1,0 %	QCVN 4 - 11:2010/ BYT – Phụ lục 2 USP NF 2022 - Sodium

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		content *Volumetric method*		acetate Monograph
168	**Natri ascorbat** ***Sodium ascorbate***	Xác định hàm lượng natri ascorbat Phương pháp thể tích *Determination of sodium ascorbate content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4 - 6:2010/ BYT, Phụ lục 2 FCC XII, 2020 - Sodium ascorbate Monograph USPNF 2022 - Sodium ascorbate Monograph
169	**Natri benzoate** ***Sodium benzoate***	Xác định hàm lượng natri benzoate Phương pháp thể tích *Determination of sodium benzoate content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4 - 12:2010/ BYT – Phụ lục 5 USP NF 2022 - Sodium benzoate Monograph FCC XII, 2020 - Sodium benzoate Monograph
170		Thử tính acid hoặc tính kiềm *Acidity or alkalinity test*	-	QCVN 4 - 12:2010/ BYT – Phụ lục 5
171		Thử các chất dễ oxy hoá *Readily oxidizable substances test*	-	QCVN 4 - 12:2010/ BYT – Phụ lục 5
172	**Natri cacbonat** ***Sodium carbonate***	Xác định hàm lượng natri cacbonat (Na_2CO_3) Phương pháp thể tích *Determination of sodium carbonate content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4 - 3:2010/ BYT – Phụ lục 1 ASTM D 359-10
173		Xác định hàm lượng natri clorua (NaCl) Phương pháp thể tích *Determination of sodium chloride content* *Volumetric method*	0,1 %	ASTM E359-17
174		Xác định hàm lượng sắt Phương pháp UV-VIS *Determination of iron content* *UV-VIS method*	1,0 mg/kg	ASTM E359-17
175		Xác định hàm lượng sulfate Phương pháp khối lượng *Determination of sulfate content* *Gravimetric method*	0,1 %	ASTM E359-17
176	**Natri clorua** ***Sodium chloride***	Xác định hàm lượng natri clorua Phương pháp thể tích *Determination of sodium chlorid content* *Volumetric method*	33 mg/kg	DĐVN V, 2017 – Trang 698 TCVN 7764-2:2007 R32

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
177	**Natri erythorbat** ***Sodium erythorbate***	Xác định hàm lượng natri erythorbat Phương pháp thể tích *Determination of sodium erythorbate content* *Volumetric method*	1,0 %	FAO FNP 52, 1992 - Sodium erythorbate Monograph
178	**Natri hyđrô cacbonat** ***Sodium hydrogen carbonate***	Xác định hàm lượng natri hyđrô cacbonat Phương pháp thể tích *Determination of sodium hydrogen cacbonate content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4 - 13:2010/ BYT – Phụ lục 8 FCC XII, 2020 - Sodium hydrogen carbonate Monograph USPNF 2022 - Sodium hydrogen carbonate Monograph
179	**Natri hyđrôxít (NaOH)** ***Sodium hydroxide***	Xác định hàm lượng natri clorat ($NaClO_3$) Phương pháp thể tích *Determination of sodium chlorate content* *Volumetric method*	1,0 mg/kg	TCVN 3798 : 1983
180		Xác định hàm lượng natri clorua (NaCl) Phương pháp thể tích *Determination of sodium chloride content* *Volumetric method*	33 mg/kg	TCVN 3796 : 1983
181		Xác định hàm lượng natri hyđroxit (NaOH) Phương pháp thể tích *Determination of sodium hydroxide content* *Volumetric method*	1,0 %	TCVN 3795: 1983 ASTM E291-18 IS 252-2013 (phương pháp A)
182		Xác định hàm lượng natri sunfat ($NaSO_4$) Phương pháp khối lượng *Determination of sodium sulfate content* *Gravimetric method*	10 mg/kg	TCVN 3799 : 1983
183		Xác định hàm lượng sắt Phương pháp UV-VIS *Determination of iron content* *UV-VIS method*	1,0 mg/kg	TCVN 3797 : 1983 ASTM E291-18
184		Định tính chất không tan trong nước *Water-insoluble matter identification*	-	QCVN 4 - 11:2010/ BYT – Phụ lục 25
185		Xác định hàm lượng natri cacbonat (Na_2CO_3) Phương pháp thể tích *Determination of sodium carbonate content* *Volumetric method*	0,1 %	QCVN 4 - 11:2010/ BYT – Phụ lục 25 FCC XII, 2020 - Sodium hydroxide Monograph IS 252-2013 (phương pháp A)

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
186	**Natri hyđrôxít (NaOH)** ***Sodium hydroxide***	Xác định hàm lượng tổng kiềm tính theo natri hyđroxit (NaOH) Phương pháp thể tích *Determination of total alkali as sodium hydroxide* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4 - 11:2010/ BYT – Phụ lục 25 FCC XII, 2020 - Sodium hydroxide Mnograph
187	**Natri pyro phốt phát** ***Sodium pyrophosphate***	Xác định hàm lượng natri pyrophosphate Phương pháp thể tích *Determination of tetrasodium pyrophosphate content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4 - 14:2010/ BYT – Phụ lục 4
188	**Nhôm sunphát** ***Alluminium sulfate***	Xác định hàm lượng kiềm và kiềm thổ Phương pháp khối lượng *Determination of alkalies and alkali earth content* *Gravimetric method*	0,1 %	QCVN 4 - 9:2010/ BYT – Phụ lục 3
189		Xác định hàm lượng nhôm sunphat ($Al_2(SO_4)_3$) Phương pháp thể tích *Determination of aluminium sulfate content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4 - 9:2010/ BYT – Phụ lục 3
190	**Phèn nhôm sunphát** ***Alluminium sulfate***	Xác định hàm lượng nhôm sunphat ($Al_2(SO_4)_3$) Phương pháp thể tích *Determination of alluminium sulfate content* *Volumetric method*	1,0 %	TCVN 6303:1997
191		Xác định hàm lượng cặn không tan trong nước Phương pháp khối lượng *Determination of water insoluble matter content* *Gravimetric method*	0,01 %	TCVN 6303:1997
192		Xác định hàm lượng sắt quy ra sắt (III) oxit Phương pháp UV-VIS *Determination of iron as Fe_2O_3 content* *UV-VIS method*	1,0 mg/kg	TCVN 6303:1997
193		Xác định hàm lượng acid sulfuric tự do Phương pháp thể tích *Determination of free sulfuric acid content* *Volumetric method*	0,01 %	TCVN 6303:1997

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
194	**PAC** ***Poly alluminium chloride***	Xác định hàm lượng nhôm oxít (Al_2O_3) Phương pháp thể tích *Determination of alluminium oxide content Volumetric method*	10 ~ 30 %	JIS K1475:2006 IS 15573:2018 BS EN 1302:1999
195		Xác định hàm lượng sắt (Fe) Phương pháp UV-VIS *Determination of iron content UV-VIS method*	15 mg/kg	JIS K1475:2006 IS 15573:2018 BS EN 1302:1999
196		Xác định hàm lượng cặn không tan trong nước Phương pháp khối lượng *Determination of water insoluble matter content Gravimetric method*	0,01%	IS 15573:2018 BS EN 1302:1999
197		**Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp GF-AAS (**)** ***Determination of lead content GF-AAS method***	**0,20 mg/kg**	**JIS K1475:2006 IS 15573:2018 BS EN 1302:1999**
198		**Xác định hàm lượng clorua Phương pháp thể tích (***)** ***Determination of chloride content Volumetric method***	**0,1 %**	**IS 15573:2018 BS EN1302:1999**
199	**PAC (dạng lỏng)** ***Poly alluminium chloride (liquid form)***	Xác định tỷ trọng *Detetmination of specific gravity*	-	JIS K1475:2006 IS 15573:2018 BS EN 1302:1999
200	**PAC (dạng rắn)** ***Poly alluminium chloride (solid form)***	Xác định khối lượng riêng *Detetmination of bulk density*	-	JIS K1475:2006 IS 15573:2018 BS EN 1302:1999
201	**PAC** ***Poly alluminium chloride***	Xác định pH 1% *Determination of 1% pH value*	1~14	JIS K1475:2006 IS 15573:2018 BS EN 1302:1999
202		Xác định độ kiềm *Determination of basicty*	(40 ~ 80) %	JIS K1475:2006 IS 15573:2018 BS EN 1302:1999
203		Xác định hàm lượng $N\text{-}NH_4^+$ Phương pháp UV-VIS *Determination of ammonium as $N\text{-}NH_4^+$ content* UV-VIS method	20 mg/kg	JIS K1475:2006

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
204	**PAC** ***Poly alluminium chloride***	Xác định hàm lượng SO_4^{2-} Phương pháp sắc kí ion (IC) *Determination of sulfate content IC method*	0,04 %	JIS K1475:2006
205		Xác định hàm lượng SO_4^{2-} *Determination of sulfate content*	0,10 %	BS EN 1302:1999 IS 11573:2018
206		Xác định hàm lượng cadimi (Cd), crôm (Cr), mangan (Mn) Phương pháp ICP-AES *Determination of cadmium, chromium, mangan content ICP-AES method*	Dạng lỏng/ *Liquid form*: 0,40 mg/kg Dạng rắn/ *Solid form*: 1,0 mg/kg	JIS K1475:2006 BS EN 1302:1999
207		Xác định hàm lượng asen (As) Phương pháp HG-AAS *Determination of arsen content HG-AAS method*	Dạng lỏng/ *Liquid form*: 0,10 mg/kg Dạng rắn/ *Solid form*: 0,25 mg/kg	JIS K1475:2006 BS EN 1302:1999
208		Xác định hàm lượng antimon (Sb) Phương pháp ICP-OES *Determination of antimoni content ICP-OES method*	Dạng lỏng/ *Liquid form*: 1,0 mg/kg Dạng rắn/ *Solid form*: 2,5 mg/kg	BS EN 1302:1999
209		Xác định hàm lượng selen (Se) Phương pháp ICP-OES *Determination of selenium content ICP-OES method*	Dạng lỏng/ *Liquid form*: 1,0 mg/kg Dạng rắn/ *Solid form*: 2,5 mg/kg	BS EN 1302:1999
210		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp AAS-CV *Determination of mercury content CV-AAS method*	0,05 mg/kg	JIS K1475:2006 IS 15573:2018 BS EN 1302:1999
211	**Riboflavin** ***Riboflavin***	Định tính quang phổ hấp thụ của Riboflavin tại các bước sóng 267 nm, 375 nm, 444 nm *Identification of Riboflavin asorption spectra at 267 nm, 375 nm, 444 nm*	POD (1,0%) 95%	QCVN 4 - 10:2010/ BYT - Phụ lục 2
212		Xác định hàm lượng riboflavin (B2) Phương pháp HPLC-UV *Determination of riboflavin content HPLC-UV method*	1,0 %	QCVN 4 - 10:2010/ BYT - Phụ lục 2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
213	**Povidone iốt** ***Povidone iodine***	Xác định hàm lượng iốt (I_2) Phương pháp thể tích *Determination of iodie content* *Volumetric method*	0,1 %	DĐVN V, 2017, trang 785
214	**Propylene glycol** ***Propylene glycol***	Xác định hàm lượng acid tự do Phương pháp thể tích *Determination of free acid* *Volumetric method*	0,01 %	QCVN 4 - 7:2010/ BYT – Phụ lục 1
215		Xác định hàm lượng propylene glycol Phương pháp GC-FID *Determination of propylene glycol content* *GC-FID method*	0,1 %	QCVN 4 - 7:2010/ BYT – Phụ lục 1
216	**Sắt (III) clorua** ***Ferric chloride***	Xác định hàm lượng sắt (III) chloride ($FeCl_3$) Phương pháp thể tích *Determination of ferric chloride content* *Volumetric method*	1,0 %	ANSI/AWWA B407-18 IS 711 – 1970
217		Xác định hàm lượng sắt (II) chloride ($FeCl_2$) Phương pháp thể tích *Determination of ferrous chloride content* *Volumetric method*	0,1%	ANSI/AWWA B407-18
218		Xác định hàm lượng sắt tổng Phương pháp thể tích *Determination of total iron content* *Volumetric method*	1,0 %	ANSI/AWWA B407-18
219	**Silic oxide** ***Silicon dioxide***	Xác định hàm lượng silic oxide tính trên nung Phương pháp khối lượng *Determination of silicon dioxide base on the ignition content* *Gravimetric method*	0,10 %	QCVN 4 - 4:2010/ BYT – Phụ lục 4 FCC XII, 2020 - Silicon dioxide Monograph USP NF 2022 - Silicon dioxide Monograph
220	**Phụ gia thực phẩm - Sorbitol** ***Food additive - Sorbitol***	Xác định hàm lượng sorbitol Phương pháp HPLC-RI *Determination of sorbitol content* *HPLC-RI method*	30 %	QCVN 4 - 8:2010/ BYT – Phụ lục 5 FAO FNP 52 (1992) -Sorbitol TCVN 6465:2008
221	**Phụ gia thực phẩm – Xirô Sorbitol** ***Food additive -***	Xác định hàm lượng sorbitol Phương pháp HPLC-RI *Determination of sorbitol content* *HPLC-RI method*	30 %	QCVN 4 - 33:2020 / BYT FAO FNP 52, 1992 - Sorbitol syrup TCVN 6466:2008

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
	Sorbitol			
222	**Sucralose** ***Sucralose***	Xác định hàm lượng sucralose Phương pháp HPLC-RI *Determination of sucralose content* *HPLC-RI method*	1,0 %	USP NF 2022 -Sucralose Monograph FCC XII, 2020 -Sucralose Monograph QCVN 4 - 29:2020/ BYT
223	**Than hoạt tính** ***Activated carbon***	Xác định chỉ số iod Phương pháp thể tích *Determination of iodine value* *Volumetric method*	200 mgI_2/g	TCVN 9069:2010 ASTM D4607 – 14 (2021) FCC XII, 2020 - Activated carbon Monograph
224		Xác định hàm lượng mất khi sấy Phương pháp khối lượng *Determination of loss on drying* *Gravimetric method*	0,01 %	FAO JECFA Monograph 10, 2010 - Activated carbon
225		Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of moisture* *Gravimetric method*	0,01 %	ASTM D2867 – 09
226		Xác định hàm lượng tro tổng Phương pháp khối lượng *Determination of total ash content* *Gravimetric method*	0,01 %	ASTM D2866 – 11 (2018)
227		Xác định hàm lượng tro sulfate Phương pháp khối lượng *Determination of sulfated ash content* *Gravimetric method*	0,01 %	FAO JECFA Monograph 10, 2010 - Activated carbon
228		Xác định chỉ số xanh methylene Phương pháp UV-VIS *Determination of blue methylene value* *UV-VIS method*	20 mg/kg	TCVN 5335:2009
229		Xác định pH dung dịch 10% *Determination of pH value 10% solution*	1~14	ASTM D3838 – 05 (2017)
230		Xác định thành phần hạt Phương pháp khối lượng *Determination of Particle size* *Gravimetric method*	-	ASTM D2862 – 16 (2022)
231		Xác định hàm lượng chất tan trong acid Phương pháp khối lượng *Determination of acid soluble substances content* *Gravimetric method*	0,01 %	FAO JECFA Monograph 10, 2010 - Activated carbon
232		Xác định hàm lượng chất chiết trong nước Phương pháp khối lượng	0,01 %	FAO JECFA Monograph 10, 2010 - Activated carbon

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		Determination of water extractable substances content *Gravimetric method*		
233	**Than hoạt tính** ***Activated carbon***	Xác định hàm lượng chất tan trong cồn Phương pháp khối lượng *Determination of alcohol soluble substances content* *Gravimetric method*	0,01 %	FAO JECFA Monograph 10, 2010 - Activated carbon
234		Thử các hợp chất sulfide *Sulfide compounds test*	-	FAO JECFA Monograph 10, 2010 - Activated carbon
235		Thử các hợp chất màu tan trong kiềm *Determination of alkali soluble coloured substances test*	-	FAO JECFA Monograph 10, 2010 - Activated carbon
236		Thử các hợp chất cyanua *Cyanogen compounds test*	-	FAO JECFA Monograph 10, 2010 - Activated carbon
237		Thử khả năng hấp phụ *Adsorption test*	-	FAO JECFA Monograph 10, 2010 - Activated carbon
238	**Tinh dầu** ***Essential oil***	Xác định tỷ trọng *Determination of specific gravity*	-	TCVN 8444:2010
239		Xác định chỉ số khúc xạ *Determination of refractive index*	1,331 ~ 1,528	TCVN 8445:2010
240		Xác định khả năng hòa trộn trong ethanol *Determination of ethanol miscibility*	-	TCVN 8449:2010
241		Xác định trị số carbonyl Phương pháp thể tích *Determination of carbonyl value* *Volumetric method*	0,1 mg KOH/g	TCVN 8456:2010
242		Xác định trị số acid Phương pháp thể tích *Determination of acid value* *Volumetric method*	0,1 mg KOH/g	TCVN 8450:2010
243		Xác định trị số cacbonyl Phương pháp hydroxylamine tự do *Determination of cacbonyl value – Free hydroxylamine method*	0,1 mg KOH/g	TCVN 8455:2010
244		Xác định trị số ester Phương pháp thể tích *Determination of ester value* *Volumetric method*	0,1 mg KOH/g	TCVN 8451:2010
245		Xác định hàm lượng carbonyl tính theo decanal Phương pháp thể tích *Determination of cacbonyl as decanall*	0,01 %	TCVN 8455:2010

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		content *Volumetric method*		
246	**Tinh dầu** ***Essential oil***	Xác định hàm lượng carbonyl tính theo citral Phương pháp thể tích *Determination of cacbonyl as citral content* *Volumetric method*	0,01 %	TCVN 8456:2010
247		Xác định hàm lượng cặn sau bay hơi Phương pháp khối lượng *Determination of non-volatile residue content* *Gravimetric method*	0,01 %	TCVN 8448:2010
248		Xác định góc quay cực *Determination of optical rotation*	(-179,95° ~ +180,0°)	TCVN 8446:2010
249		Xác định góc quay cực riêng *Determination of specific rotation*	(-179,95° ~ +180,0°)	TCVN 8446:2010 Phương pháp xử lý mẫu/*Extration sample*: phụ lục 1/ *appendix1*
250	**Titan oxít** ***Titannium dioxide***	Xác định hàm lượng chất tan trong acid Phương pháp khối lượng *Determination of acid-soluble substances content* *Gravimetric method*	0,01 %	QCVN 4 - 10:2010/ BYT – Phụ lục 29
251		Xác định hàm lượng chất tan trong nước Phương pháp khối lượng *Determination of water-soluble matter content* *Gravimetric method*	0,01 %	QCVN 4 - 10:2010/ BYT – Phụ lục 29
252		Định tính phản ứng màu *Color reaction identification*	-	QCVN 4 - 10:2010/ BYT – Phụ lục 29
253		Xác định hàm lượng titan dioxit (TiO_2) Phương pháp thể tích *Determination of titanium dioxide content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4 - 10:2010/ BYT – Phụ lục 29
254	**Trikali citrate** ***Tripotassium citrate***	Xác định hàm lượng trikali citrate Phương pháp thể tích *Determination of tripotassium citrate content* *Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4 - 11:2010/ BYT – Phụ lục 13 USPNF 2022 - Potassium citrate Monograph

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
255	**Trikali citrate** ***Tripotassium citrate***	Xác định hàm lượng trinatri citrate Phương pháp thể tích *Determination of trisodium citrate content Volumetric method*	1,0 %	QCVN 4 - 11:2010/ BYT – Phụ lục 12 USPNF 2022 - Sodium citrate Monograph
256	**Tricloroisocyan uric (TCCA)** ***Tricloroisocyan uric***	Xác định hàm lượng clo hữu hiệu Phương pháp thể tích *Determination of available chlorine content Volumetric method*	0,1 %	ASTM D2022-89 (2006)
257	**Nước rửa tổng hợp dùng cho nhà bếp** ***Synthetic detergent for kitchen***	Kiểm tra ngoại quan (quan sát bằng mắt) *Appearance (viual observation)*	-	TCVN 6971:2001
258		Xác định pH dung dịch 1 % *Determination of pH value of solution 1%*	1 ~ 14	TCVN 6971:2001
259		Thử chất làm sáng huỳnh quang *Flourescein test*	-	TCVN 6971:2001
260		Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt tan trong cồn Phương pháp khối lượng *Determination of the sufactant of soluble in alcohol content Gravimetric method*	0,1 %	TCVN 6971:2001
261		Xác định hàm lượng methanol Phương pháp GC-FID *Determination of methanol content* GC-FID *method*	100 mg/kg	TCVN 6971:2001
262		Xác định hàm lượng asen (As) Phương pháp HG-AAS *Determination of arsenic content HG-AAS method*	0,03 mg/kg	TCVN 6971:2001
263		Xác định hàm lượng kim loại nặng quy ra chì *Determination of heavy metal as lead*	2 mg/kg	TCVN 6971:2001
264	**Dầu gội, sữa tắm** ***Shampoo, Shower gel***	Kiểm tra ngoại quan (quan sát bằng mắt) *Appearance (visual observation)*	-	TCVN 6972:2001
265		Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt tan trong cồn Phương pháp khối lượng *Determination of the sufactant of soluble in alcohol content*	0,1 %	TCVN 6972:2001

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		Gravimetric method		
266	**Bột giặt** ***Detergent***	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt tan trong cồn Phương pháp khối lượng *Determination of alcohol-soluble surface active agent content* *Gravimetric method*	0,1 %	TCVN 5720:2001
267		Xác định hàm lượng chất không tan trong nước Phương pháp khối lượng *Determination of water-insoluble matter content* *Gravimetric method*	0,01 %	TCVN 5720:2001
268		Xác định hàm lượng nước và các chất bay hơi ở 105°C Phương pháp khối lượng *Determination of water and volatile mater at 105°C content* *Gravimetric method*	0,01 %	TCVN 5720:2001
269		Xác định hàm lượng phốtpho tính theo phốtpho oxít (P_2O_5) Phương pháp thể tích *Determination of phosphorous content as phosphorus pentoxide* *Volumetric method*	0,1 %	TCVN 5720:2001
270		Xác định khối lượng riêng biểu kiến trước khi nén chặt Phương pháp khối lượng *Bulk desity before compact* *Gravimetric method*	-	TCVN 5488:1991
271	**Nước lau sàn** ***Floor cleaner***	Kiểm tra ngoại quan (quan sát bằng mắt) *Appearance (visual observation)*	-	TCVN 12589:2018
272		Xác định độ pH *Determination of pH value*	1 ~ 14	ISO 4316:1977
273		Kiểm tra ngoại quan sau khi ổn định nhiệt ở 50°C ± 2 trong 8 giờ (quan sát bằng mắt) *Appearance after thermal stability*	-	TCVN 12589:2018

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		at 50 °C ± 2 in 8 hours (visual observation)		
274	**Nước lau sàn** ***Floor cleaner***	Xác định độ pH dung dịch nguyên sau khi ổn định nhiệt ở 50 °C ± 2 trong 8 giờ *Determination of pH value after thermal stability at 50 °C ± 2 in 8 hours*	1 ~ 14	TCVN 12589:2018/ ISO 4316:1977
275		Xác định hàm lượng cặn sau bay hơi Phương pháp khối lượng *Determination of non-volatile residue content Gravimetric method*	0,01 %	ASTM D2834 - 95 (2015)
276	**Nước lau kính** ***Glass cleaner***	Kiểm tra ngoại quan (quan sát bằng mắt) *Appearance (visual observation)*	-	TCVN 12590:2018
277		Kiểm tra ngoại quan sau khi ổn định nhiệt ở 50 °C ± 2 trong 8 giờ *Appearance after thermal stability at 50 °C ± 2 in 8 hours (visual observation)*	-	TCVN 12590:2018
278		Xác định độ pH *Determination of pH Value*	1 ~ 14	ISO 4316:1977
279		Xác định độ pH dung dịch nguyên sau khi ổn định nhiệt ở 50 °C ± 2 trong 8 giờ *Determination of pH value after thermal stability at 50 °C ± 2 in 8 hours*	1 ~ 14	TCVN 12590:2018/ ISO 4316:1977
280		Xác định hàm lượng cặn sau bay hơi Phương pháp khối lượng *Determination of non-volatile ressidue content Gravimetric method*	0,01 %	TCVN 12590:2018
281	**Mỹ phẩm** ***Cosmetics***	Xác định hàm lượng asen (As) Phương pháp HG-AAS *Determination of arsenic content HG-AAS method*	0,2 mg/kg	ACM THA 05 (Revision No.1, 2006)
282		Xác định hàm lượng cadimi (Cd) Phương pháp ICP-AES *Determination of cadmium content ICP-AES method*	1,0 mg/kg	ACM THA 05 (Revision No.1, 2006)

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
283		Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp ICP-AES *Determination of lead content* *AAS-HG method*	2,0 mg/kg	ACM THA 05 (Revision No.1, 2006)
284		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS *Determination of mercury content* *CV-AAS method*	0,1 mg/kg	ACM THA 05 (Revision No.1, 2006)
285		Thử giới hạn kim loại nặng quy ra chì *Heavy metal as lead limit test*	5 mg/kg	JSFA VIII (2009)- p.25
286		Xác định hàm lượng phenoxyethanol Phương pháp HPLC-UV *Determination of phenoxyethanol content* *HPLC-UV method*	600 mg/kg	ACM INO 04 (Revision No.0, 2005)
287		Xác định hàm lượng formaldehyde tự do Phương pháp HPLC-UV *Determination of free formaldehyde content* *HPLC-UV method*	25 mg/kg	QTTN/KT3 297:2021
288	**Mỹ phẩm** ***Cosmetics***	Xác định hàm lượng hydroquinone Phương pháp HPLC-UV *Determination of hydroquinone content* *HPLC-UV method*	30 mg/kg	ACM INO 03 (Revision No.0, 2005)
289		**Xác định hàm lượng methylchloroisothiazolinone, methylisothiazolinone** **Phương pháp HPLC-UV (*)** ***Determination of methylchloroisothiazolinone content HPLC-UV method***	**2,5 mg/kg** **Từng chất/*Each compound***	**QUATEST3.1043:2023**
290		**Xác định hàm lượng triclocarban** **Phương pháp HPLC-UV (***)** ***Determination of triclocarban content*** ***HPLC-UV method***	**7,5 mg/kg**	**QUATEST3.1025:2022**
291		**Xác định hàm lượng triclosan** **Phương pháp HPLC-UV (***)** ***Determination of triclosan content*** ***HPLC-UV method***	**37,5 mg/kg**	**QUATEST3.1025:2022**
292		**Xác định hàm lượng steroids (corticoids): Prednisolone, Prednisone, Cortisone, Betamethason, Dexamethason, Triamcinolone acetonide, Hydrocortison acetate, Betamethason 17a-valerate,**	**15 mg/kg** **Từng chất/*Each compound***	**TCVN 13647:2023** **ACM 007** **(Revision No.0, 2013)**

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		Mometason furoate **Phương pháp HPLC-UV (***)** *Determination of corticoides content* *HPLC-UV method*		
293	**Mỹ phẩm/ Khăn giấy ướt** ***Cosmetics/ Wet tissue***	**Xác định hàm lượng methylisothiazolinone** **Phương pháp HPLC-UV(*)** *Determination of methylisothiazolinone content* *HPLC-UV method*	**2,5 mg/kg**	**QUATEST3.1043:2023**
294		**Xác định hàm lượng methylchloroisothiazolinone** **Phương pháp HPLC-UV(*)** *Determination of methylchloroisothiazolinone content* *HPLC-UV method*	**2,5 mg/kg**	**QUATEST3.1043:2023**
295		Xác định hàm lượng các parabens: Methyl paraben, Ethyl Paraben, Propyl paraben, Butyl paraben, Isopropyl paraben, Isobutyl paraben, Phenyl paraben, Benzyl paraben, Pentyl paraben Phương pháp HPLC-UV *Determination of parabens content* *HPLC-UV method*	Methyl paraben, Ethyl Paraben, Propyl paraben, Butyl paraben: 300 mg/kg Isopropyl paraben, Isobutyl paraben, Phenyl paraben, Benzyl paraben, Pentyl paraben: 15 mg/kg	ACM INO 04 (Revision No.0, 2005)
296	**Mỹ phẩm/ Chất tẩy rửa** ***Cosmetics/ Detergent***	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion tính theo LAS Phương pháp thể tích *Determination of anion surfactant as LAS content* *Volumetric method*	0,1 %	TCVN 5455:1998 / ISO 2271:1989
297		Xác định pH dung dịch 1% *Determination of pH value of 1% solution*	1 ~ 14	TCVN 5458:1991
298	**Nguyên liệu phân bón** ***Fertiflizer material***	Xác định hàm lượng thioure Phương pháp HPLC-UV *Determination of thiourea content* *HPLC-UV method*	0,1 %	QTTN/KT3 298:2021
299	**Phân bón dạng lỏng**	Xác định tỷ trọng *Determination of density*	-	TCVN 13263-10:2020

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
300	***Liquid fertilizer***	Xác định khối lượng riêng *Determination of gravity*	-	TCVN 13263-10:2020
301		Xác định độ pH *Determination of pH value*	1 ~ 14	TCVN 13263-9:2020
302	**Phân bón dạng rắn** ***Solid fertilizer***	Xác định độ pH_{H2O} (dung dịch 1 : 5) *Determination of pH_{H2O} (1:5 solution) value*	1 ~ 14	TCVN 13263-9:2020
303		**Xác định hàm lượng phốt pho hoà tan tính theo phốt pho oxít (P_2O_5) (***) Phương pháp UV-VIS** ***Determination of soluble phosphorus content as phosphoric pentoxide UV-VIS method***	**0,1 %**	**TCVN 10678:2015**
304	**Phân bón** ***Fertilizer***	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of moisture* *Gravimetric method*	0,1 %	TCVN 9297:2012
305		Xác định độ ẩm Phương pháp Karl fischer *Determination of moisture* *Karl fischer method*	0,1 %	TCVN 12597:2018
306		Xác định độ pH dung dịch 6% m/v *Determination of 6% m/v solution of pH value*	1 ~ 14	AOAC (973.04)
307		Xác định tỷ lệ C/N Phương pháp tính toán *Determination of C/N ratio* *Calculation method*	-	TCVN 9294:2012/ TCVN 8557:2010 (QCVN 01-189:2019/BNNPTNT)
308		Xác định thành phần hạt qua rây Phương pháp khối lượng *Determination of particle size distribution* *Gravimetric method*	-	TCVN 4853:1989
309		Xác định hàm lượng biuret Phương pháp (F-AAS) *Determination of biuret content* *F-AAS method*	0,1 %	AOAC 976.01
310		Xác định hàm lượng axit tự do Phương pháp thể tích *Determination of free acid content* *Volumetric method*	0,01 %	TCVN 9292:2019
311		Xác định hàm lượng clorua hòa tan trong nước Phương pháp thể tích	0,1 %	TCVN 8558:2010

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		Determination of water soluble chloride content *Volumetric method*		
312	**Phân bón** ***Fertilizer***	Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số và chất hữu cơ Phương pháp thể tích *Determination of total organic carbon and organic matter* *Volumetric method*	0,5 %	TCVN 9294:2012
313		Xác định hàm lượng acid humic và acid fulvic Phương pháp thể tích *Determination of humic and fulvic acid content* *Volumetric method*	1,0 %	TCVN 8561:2010
314		Xác định hàm lượng bo tan trong nước và acid Phương pháp UV-VIS *Determination of water and acid soluble boron content* *UV- VIS spectrometry method*	30 mg/kg	AOAC 982.01
315		Xác định hàm lượng bo tan trong acid Phương pháp UV-VIS *Determination of acid -soluble boron content* *UV- VIS spectrometry method*	30 mg/kg	TCVN 13263-8:2020
316		Xác định hàm lượng bo trong nước Phương pháp UV-VIS *Determination of water - soluble boron content* *UV- VIS spectrometry method*	4 mg/kg	TCVN 13263-7:2020
317	**Phân bón (ngoại trừ mẫu có chứa urea, urea-formaldehyde lớn hơn 5 %)** ***Fertilizer (Not applicable in presence of >5% urea or urea–formaldehyde)***	Xác định hàm lượng bo trong nước Phương pháp thể tích *Determination of water - soluble Boron content* *Volumetric method*	1,0 %	AOAC 949.03

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
318	**Phân bón silicat kiềm** ***Silicat fertilizer***	Xác định hàm lượng silic oxít hữu hiệu Phương pháp khối lượng *Determination of available of silicon content* *Gravimetric method*	0,1 %	TCCS 772:2020/BVTV
319	**Phân bón** ***Fertilizer***	Xác định hàm lượng silic oxít hữu hiệu Phương pháp UV-VIS *Determination of available of silicon content* *UV- VIS spectrometry method*	0,1 %	TCVN 11407:2019
320		Xác định hàm lượng tổng acid amin tự do trong phân bón Phương pháp thể tích *Determination of total free of amino acid content* *Volumetric method*	0,6 %	TCVN 12620:2019
321		Xác định hàm lượng nitơ (N) hữu hiệu Phương pháp thể tích *Determination of available nitrogen content* *Volumetric method*	0,1 %	TCVN 9295:2012
322		Xác định hàm lượng nitơ (N) tổng trong phân bón không chứa nitrate Phương pháp thể tích *Determination of total nitrogen content in non-nitrate fertilizer* *Volumetric method*	0,1 %	TCVN 8557:2010
323		Xác định hàm lượng nitrate - phương pháp Kjeldahl Phương pháp thể tích *Determination of nitrate content - Kjedahl method* *Volumetric method*	0,1 %	TCVN 10682:2015
324		Xác định hàm lượng phốt pho tổng số tính theo phốt pho oxít (P_2O_5) Phương pháp UV-VIS *Determination of total phosphorus content as phosphoric pentoxide* *UV-VIS method*	0,01%	AOAC (958.01)
325		Xác định hàm lượng phốt pho tổng số tính theo phốt pho oxít (P_2O_5) Phương pháp UV-VIS *Determination of total phosphorus content as phosphoric pentoxide* *UV-VIS method*	0,01 %	TCVN 8563:2010

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
326		Xác định hàm lượng phốt pho hữu hiệu tính theo phốt pho oxít (P_2O_5) Phương pháp UV-VIS *Determination of avaiable phosphorus content as phosphoric pentoxide* *UV-VIS method*	0,01 %	TCVN 8559:2010
327	**Phân bón** ***Fertilizer***	Xác định hàm lượng kali hữu hiệu tính theo kali oxít (K_2O). Phương pháp FES *Determination of avaiable potassium content as potassium oxide* *FES method*	0,02 %	TCVN 8560:2018
328		Xác định hàm lượng kali tổng số tính theo kali oxít (K_2O) Phương pháp FES *Determination of total potassium content as potassium oxide* *FES method*	0,02 %	TCVN 8562:2010
329		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng (S) Phương pháp khối lượng *Determination of total sulfur content* *Gravimetric method*	0,05 %	QTTN/KT3 104:2013
330		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng (S) Phương pháp khối lượng *Determination of total sulfur content* *Gravimetric method*	0,05 %	TCVN 9296:2012
331		Xác định hàm lượng Co, Mo, Ni, Cr, Pb, Cd Phương pháp ICP-AES *Determination of Co, Mo, Fe, Ni, Cr, Pb, Cd content* *ICP-AES method*	Co: 4,0 mg/kg Mo, Ni, Cr, Pb, Cd: 2,0 mg/kg	AOAC (2006.03)
332		Xác định hàm lượng canxi (Ca) tổng số Phương pháp F-AAS *Determination of total calcium content* *F-AAS method*	250 mg/kg	TCVN 9284:2018
333		Xác định hàm lượng canxi (Ca) tổng số Phương pháp thể tích *Determination of total calcium content* *Volumetric method*	1,0 %	TCVN 12598:2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
334		Xác định hàm lượng magie (Mg) tổng số Phương pháp F-AAS *Determination of total magnesium content* *F-AAS method*	100 mg/kg	TCVN 9285:2018
335	**Phân bón** ***Fertilizer***	Xác định hàm lượng magie (Mg) tổng số Phương pháp thể tích *Determination of total magnesium content* *Volumetric method*	1,0 %	TCVN 12598:2018
336		Xác định hàm lượng đồng (Cu) tổng số Phương pháp F-AAS *Determination of total copper content* *F-AAS method*	20 mg/kg	TCVN 9286:2018
337		Xác định hàm lượng kẽm (Zn) tổng số Phương pháp F-AAS *Determination of total zinc content* *F-AAS method*	10 mg/kg	TCVN 9289:2012
338		Xác định hàm lượng mangan (Mn) tổng số Phương pháp F-AAS *Determination of total manganese content* *F-AAS method*	20 mg/kg	TCVN 9288:2012
339		Xác định hàm lượng sắt (Fe) tổng số. Phương pháp F-AAS *Determination of total iron content* *F-AAS method*	20 mg/kg	TCVN 9283:2018
340		Xác định hàm lượng chì (Pb) tổng số Phương pháp F-AAS/ GF-AAS *Determination of total lead content* *F-AAS/ GF-AAS method*	GF-AAS: 1,0 mg/kg F-AAS: 25 mg/kg	TCVN 9290:2018
341		Xác định hàm lượng cadimi (Cd) tổng số Phương pháp F-AAS/ GF-AAS *Determination of total lead content* *F-AAS/ GF-AAS spectroscopy method*	GF-AAS: 0,08 mg/kg F-AAS: 0,5 mg/kg	TCVN 9291:2018
342		Xác định hàm lượng asen (As) Phương pháp HG-AAS *Determination of arsenic content* *HG-AAS method*	1,0 mg/kg	TCVN 11403:2016

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
343		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) tổng số. Phương pháp CV-AAS *Determination of total mercury content* *CV-AAS method*	0,13 mg/kg	TCVN 10676:2015
344	**Phân bón** ***Fertilizer***	Xác định hàm lượng coban (Co) Phương pháp F-AAS *Determination of cobalt content* *F-AAS method*	25 mg/kg	TCVN 9287:2018
345		Xác định hàm lượng crom (Cr) Phương pháp F-AAS *Determination of chronium content* *F-AAS method*	25 mg/kg	TCVN 10674:2015
346		Xác định hàm lượng niken (Ni) Phương pháp F-AAS *Determination of nikel content* *F-AAS method*	25 mg/kg	TCVN 10675:2015
347		Xác định hàm lượng selen (Se) Phương pháp HG-AAS *Determination of Selenium content* *HG-AAS method*	1,0 mg/kg	TCVN 13263-12:2021
348		Xác định hàm lượng natri (Na) tổng số Phương pháp quang phổ phát xạ ngọn lửa *Determination of Total sodium content* *FES method*	0,1 %	TCVN 13263-15:2021
349		Xác định hàm lượng nhóm auxins (ICA, IAA, IPA, IBA, NAA, NOA, sodium o-nitrophenol, sodium p-nitrophenol, sodium 5-nitroguiaicolate Phương pháp HPLC-UV *Determination of auxins content* *HPLC-UV method*	ICA, IAA, IPA, IBA, : 2,5 mg/kg NAA, NOA, Sodium p-nitrophenol, Sodium o-nitrophenol, Sodium 5-nitroguiaicolate: 20 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
350		Xác định hàm lượng nhóm gibberellin (GA3, GA4, GA7) Phương pháp HPLC-UV *Determination of gibberelin (*(GA3, GA4, GA7) *content* *HPLC-UV method*	GA3, GA4, GA7: 10 mg/kg	TCVN 13263-6:2020

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
351		Xác định hàm lượng sodium 2,4 - dinitrophenolate Phương pháp HPLC-UV *Determination of sodium 2,4 - dinitrophenolate content* *HPLC-UV method*	20 mg/kg	QTTN/ KT3 232:2018
352	**Phân bón** ***Fertilizer***	Xác định hàm lượng vitamin B1, B2, B6 Phương pháp HPLC-FD *Determination of vitamin B1, B2, B6 content* *HPLC-FD method*	B1, B6: 7,5 mg/kg B2: 3,0 mg/kg	QTTN/ KT3 233:2018
353		Xác định hàm lượng nhóm cytokinins (zeatin, zeatin riboside, kinetin, benzylaminipurine) Phương pháp HPLC-UV *Determination of cytokinins content* *HPLC-UV method*	Zeatin: 5 mg/kg Zeatin riboside, Kinetin, Benzylaminipurin: 12,5 mg/kg	QTTN/ KT3 296:2021
354		Xác định hàm lượng vitamin A Phương pháp HPLC-UV (***) *Determination of vitamin A* *HPLC-UV method*	1 mg/kg	TCVN 13263-1:2020
355		Xác định hàm lượng vitamin C Phương pháp HPLC-UV (***) *Determination of vitamin C* *HPLC-UV method*	25 mg/kg	QTTN/KT3 352:2022
356		Xác định hàm lượng vitamin E Phương pháp HPLC-UV (***) *Determination of vitamin E* *HPLC-UV method*	10 mg/kg	TCVN 13263-4:2020
357	**Phân hỗn hợp NPK, NK, NP, PK** ***NPK, NK, NP, PK mixed fertilizer***	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of moisture content* *Gravimetric method*	0,1 %	TCVN 5815:2018
358		Xác định hàm lượng nitơ (N) tổng số Phương pháp thể tích *Determination of total nitrogen content* *Volumetric method*	0,1 %	T CVN 5815: 2018
359	**Phân hỗn hợp NPK, NK, NP, PK** ***NPK, NK, NP, PK mixed***	Xác định hàm lượng phốt pho hữu hiệu tính theo phốt pho oxít (P_2O_5) Phương pháp khối lượng *Determination of avaiable phosphorus content as phosphoric pentoxide* *Gravimetic method*	0,3 %	TCVN 5815:2018

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
360	***fertilizer***	Xác định hàm lượng kali tính theo kali oxít (K_2O) Phương pháp FES *Determination of potassium content as potassium oxide* *FES method*	0,02 %	TCVN 5815:2018
361	**Phân Ure** ***Urea fertilizer***	Kiểm tra ngoại quan (quan sát bằng mắt) *Apperance (visual observation)*	-	TCVN 2619:2014
362		Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of moisture content* *Gravimetic method*	0,1 %	TCVN 2620 : 2014
363		Xác định hàm lượng biuret Phương pháp UV-VIS *Determination of biuret content* *UV-VIS method*	0,1 %	TCVN 2620 : 2014 TCVN 9293:2012
364		Xác định hàm lượng nitơ (N) tổng số Phương pháp thể tích *Determination of total nitrogen content* *Volumetric method*	0,1 %	TCVN 2620 : 2014
365		Xác định thành phần hạt qua rây (Hạt trong: 1-2,5 mm; Hạt đục: 2-4,5 mm) Phương pháp khối lượng *Determination of particle size (Clearly grain: 1-2,5 mm; Opaque grain: 2-4,5 mm)* *Gravimetric method*	0,1 %	TCVN 2620 : 2014
366	**Phân DAP** ***Diamonium phosphate fertilizer***	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of moisture content* *Gravimetric method*	0,1 %	TCVN 8856 : 2018
367		Xác định hàm lượng nitơ (N) tổng số Phương pháp thể tích *Determination of total nitrogen content* *Volumetric method*	0,1 %	TCVN 8856 : 2018

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
368	**Phân DAP** ***Diamonium phosphate fertilizer***	Xác định Xác định hàm lượng phốt pho hữu hiệu tính theo phốt pho oxít (P_2O_5) Phương pháp khối lượng *Determination of determination of avaiable phosphorus content as phosphoric pentoxide* *Gravimetric method*	0,5 %	TCVN 8856 : 2018
369	**Phân lân canxi magie nung chảy** ***Calcium magnesium phosphate fertilizer***	Xác định thành phần hạt qua rây (Nhỏ hơn 5mm) Phương pháp khối lượng *Determination of particle size (Less than 5 mm)* *Gravimetric method*	0,1 %	TCVN 1078 : 2018
370		Xác định hàm lượng phốt pho hữu hiệu tính theo phốt pho oxít (P_2O_5) Phương pháp khối lượng *Determination of avaiable phosphorus content as phosphoric pentoxide* *Gravimetric method*	0,3 %	TCVN 1078 : 2018
371		Xác định hàm lượng canxi (Ca) tổng số Phương pháp thể tích *Determination of total magnesium content* *Volumetric method*	1,0 %	TCVN 1078 : 2018
372		Xác định hàm lượng magie (Mg) tổng số Phương pháp thể tích *Determination of total magnesium content* *Volumetric method*	1,0 %	TCVN 1078 : 2018
373	**Super photphat đơn** ***Super-phosphate***	Kiểm tra ngoại quan (quan sát bằng mắt) *Apperance (visual observation)*	-	TCVN 4440 : 2018
374		Xác định hàm lượng phốt pho hữu hiệu tính theo phốt pho oxít (P_2O_5) Phương pháp khối lượng *Determination of avaiable phosphorus content as phosphoric pentoxide* *Gravimetric method*	0,3 %	TCVN 4440 : 2018

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
375	**Than bùn** ***Peat***	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of moisture cotent* *Gravimetric method*	0,1 %	AOAC 967.03
376		Xác định hàm lượng chất hữu cơ Phương pháp khối lượng *Determination of organic matter content* *Gravimetric method*	0,5 %	AOAC 967.05
377	**Đất** ***Soil***	Xác định hàm lượng chất hữu cơ Phương pháp khối lượng *Determination of organic content* *Gravimetric method*	0,5 %	TCVN 4050:1985
378		Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số Phương pháp thể tích *Determination of total organic cacbon content* *Volumetric method*	< 15 %	TCVN 8941:2011
379		Xác định hàm lượng nito tổng số Phương pháp thể tích *Determination of total nitrogen content* *Volumetric method*	0,01 %	TCVN 6498:1999
380		Xác định hàm lượng nito dễ tiêu Phương pháp thể tích *Determination of available nitrogen content* *Volumetric method*	0,01 %	TCVN 5255:2009
381		Xác định hàm lượng phốt pho tổng số tính theo phốt pho oxít (P_2O_5) Phương pháp UV-VIS *Determination of total phosphorus as phosphoric pentoxite content* *UV-VIS method*	0,02 %	TCVN 8940:2011
382		Xác định hàm lượng phốt pho dễ tiêu tính theo phốt pho oxít (P_2O_5) Phương pháp UV-VIS *Determination of available phosphorus as phosphoric pentoxite content* *UV-VIS method*	4,0 mg/ 100 g	TCVN 5256:2009

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
383		Xác định hàm lượng kali dễ tiêu tính theo kali oxít (K_2O) Phương pháp FES *Determination of avalaible potassium as potassium oxide content* *FES method*	3 mg/ 100 g	TCVN 8662:2011
384		Xác định hàm lượng kali tổng số tính theo kali oxít (K_2O) Phương pháp FES *Determination of total potassium as potassium oxide content* *FES method*	0,03 %	TCVN 4053:1985
385	**Đất** ***Soil***	Xác định hàm lượng cadimi (Cd), crôm (Cr), coban (Co), chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), mangan (Mn), niken (Ni) Phương pháp F-AAS và GF-AAS *Determination of cadmium, chromium, cobalt, lead, copper, zinc, manganese, nikel, content* *F-AAS & GF-AAS method*	Cu: 10 mg/kg Zn: 20 mg/kg Pb: 8 mg/kg Cd: 0,1 mg/kg	TCVN 6496:2009 (Chiết mẫu/*sampling prepare* TCVN 6649:2000)
386		Xác định hàm lượng asen (As) Phương pháp HG-AAS *Determination of arsenic content* *HG-AAS method*	1,0 mg/kg	
387		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS *Determination of arsenic content* *HG-AAS method*	0,13 mg/kg	
388	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Plant protection formulation***	Xác định độ acid/bazơ *Determination of acidity/ basicity*	0,01 %	CIPAC Handbook Vol. F, 1995 TCVN 2739:1986
389		Xác định độ bền bảo quản ở 0°C trong 7 ngày *Determination of storing stability at 0°C in 7 days*	-	TCVN 8382:2010
390		Xác định độ bền bảo quản ở 54°C trong 14 ngày *Determination of storing stability at 54°C in 14 days*	-	TCVN 8050:2016
391		Xác định độ bền nhũ tương *Determination of emulsion stability on standing*	-	TCVN 8382:2010

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
392		Xác định độ bền pha loãng *Determination of dilution stability*	-	TCVN 9476:2012
393		Xác định độ bền phân tán *Determination of stability of dilute emulsion*	-	TCVN 8750:2014
394		Xác định độ bọt *Determination of persistent foam*	-	TCVN 8050:2016
395		Xác định độ hòa tan và độ bền dung dịch *Determination of solubility and solution of stable*	-	TCVN 8050:2016
396	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Plant protection formulation***	Xác định độ hòa tan và độ bền dung dịch *Determination of solubility and solution of stable*	-	CIPAC Handbook Vol. H, MT 197, 1995
397		Xác định độ phân tán *Determination of dispersibility*	-	TCVN 8050:2016
398		Xác định độ phân tán *Determination of dispersibility*	-	CIPAC Handbook Vol. F, 1995, MT 174
399		Xác định độ tự phân tán *Determination of dispersibility*	-	TCVN 8050:2016
400		Xác định độ pH *Determination of pH value*	1 ~ 14	CIPAC Handbook Vol. J, MT 75-3, 2000
401		Xác định độ mịn (rây ướt) *Determination of wet sieve test*	-	TCVN 8050:2016
402		Xác định độ tái nhũ *Determination of re-emulsification*	-	CIPAC Handbook, Vol. K, 2003
403		Xác định độ tự nhũ *Determination of initial emulsification*	-	CIPAC Handbook, Vol. K, 2003
404		Xác định hàm lượng nước Phương pháp Karl-fischer *Determination of water content Karl-fischer method*	0,01 %	TCVN 8050:2016
405		Xác định khả năng thấm ướt *Determination of wetting*	-	TCVN 8050:2016
406		Xác định khối lượng riêng *Determination of density*	-	TCVN 8050:2016
407		Xác định tỷ suất lơ lửng *Determination of suspesibility*	-	TCVN 8050:2016

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
408		Xác định hàm lượng 2,4-D Phương pháp HPLC-UV *Determination of 2,4-D content* *HPLC-UV method*	0,1 %	CIPAC Handbook 1C, 1995
409		Xác định hàm lượng abametin Phương pháp HPLC-UV *Determination of abametin content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCVN 9475:2012
410		Xác định hàm lượng acephate Phương pháp GC-FID *Determination of acephate content* *GC-FID method*	0,1 %	TCCS 228:2014/BVTV
411	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Plant protection formulation***	Xác định hàm lượng acetamiprid Phương pháp HPLC-UV *Determination of acetamiprid content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TC 07:2001/CL
412		Xác định hàm lượng acetochlor Phương pháp HPLC-UV *Determination of acetochlor content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TC 08/2003-CL
413		Xác định hàm lượng alpha napthalen acetic acid Phương pháp HPLC-UV *Determination of alpha-cypermethrin content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCCS 273:2015/BVTV
414		Xác định hàm lượng aluminium phosphide Phương pháp thể tích *Determination of aluminium phosphide content* *Volumetric method*	0,1 %	QTTN/KT3 213:2018
415		Xác định hàm lượng ametryn Phương pháp GC-FID *Determination of ametryn content* *GC-FID method*	0,1 %	TCCS 36:2012/BVTV
416		Xác định hàm lượng atrazine Phương pháp GC-FID *Determination of atrazine content* *GC-FID method*	0,1 %	TCVN 10161:2013

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
417		Xác định hàm lượng azadirachtin Phương pháp HPLC-UV *Determination of azadirachtin content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCVN 8383:2010
418		Xác định hàm lượng azoxystrobin Phương pháp GC-FID *Determination of azoxystrobin content* *GC-FID method*	0,1 %	TCVN 10986:2016
419		Xác định hàm lượng bensulfuron methyl Phương pháp HPLC-UV *Determination of bensulfuron methyl content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCVN 10979:2016
420	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Plant protection formulation***	Xác định hàm lượng beta-cypermethrin Phương pháp GC-FID *Determination of beta-cypermethrin content* *GC-FID method*	0,1 %	TC 08/2004-CL
421		Xác định hàm lượng bifenthrin Phương pháp GC-FID *Determination of bifenthrin content* *GC-FID method*	0,1 %	TCCS 282:2015/BVTV
422		Xác định hàm lượng bismerthiazole Phương pháp thể tích *Determination of bismerthiazole content* *Volumetric method*	0,1 %	TCCS 37:2012/BVTV
423		Xác định hàm lượng bispyribac sodium (nominee) Phương pháp HPLC-UV *Determination of bispyribac sodium content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TC 115:2000/CL
424		Xác định hàm lượng bronopol Phương pháp HPLC-UV *Determination of bronopol content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCCS 445:2016/BVTV
425		Xác định hàm lượng buprofezin Phương pháp GC-FID *Determination of buprofezin content* *GC-FID method*	0,1 %	TCVN 9477:2012

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
426		Xác định hàm lượng butachlor Phương pháp GC-FID *Determination of butachlor content* *GC-FID method*	0,1 %	TCVN 11735:2016
427		Xác định hàm lượng carbosulfan Phương pháp HPLC-UV *Determination of carbosulfan content* *HPLC-UV method*	0,1 %	QTTN/ KT3 071:2019
428		Xác định hàm lượng cartap Phương pháp thể tích *Determination of cartap content* *Volumetric method*	0,1 %	TCVN 8380:2010
429	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Plant protection formulation***	Xác định hàm lượng copper hydroxide Phương pháp thể tích *Determination of copper hydroxide content* *Volumetric method*	0,1 %	TCVN 10157:2013
430		Xác định hàm lượng cyantraniliprole Phương pháp HPLC-UV *Determination of cyantraniliprole content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCCS 304:2015/BVTV
431		Xác định hàm lượng cyfluthrin Phương pháp GC-FID *Determination of cyfluthrin content* *GC-FID method*	0,1 %	TC 94/98-CL
432		Xác định hàm lượng cyhalofop butyl Phương pháp GC-FID *Determination of cyhalofop butyl content* *GC-FID method*	0,1 %	TC 01/2004/CL
433		Xác định hàm lượng cymoxanil Phương pháp HPLC-UV *Determination of cymoxanil content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCVN 11732: 2016
434		Xác định hàm lượng cypermethrin Phương pháp GC-FID *Determination of cypermethrin content* *GC-FID method*	0,1 %	TCVN 8143: 2009

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
435		Xác định hàm lượng cyproconazole Phương pháp GC-FID *Determination of cyproconazole content* *GC-FID method*	0,1 %	TC 04/2002-CL
436		Xác định hàm lượng cyromazine Phương pháp HPLC-UV *Determination of cyromazine content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCVN 11731: 2016
437		**Xác định hàm lượng chlorantraniliprole (*)** **Phương pháp HPLC-UV** ***Determination of chlorantraniliprole content*** ***HLC-UV method***	**0,1 %**	**TCVN 12476:2018**
438	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Plant protection formulation***	Xác định hàm lượng chlorothalonil Phương pháp GC-FID *Determination of chlorothalonil content* *GC-FID method*	0,1 %	TCVN 8145:2009
439		Xác định hàm lượng chlorfenapyr Phương pháp HPLC-UV *Determination of chlorfenapyr content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCVN 12475:2018
440		Xác định hàm lượng chlorpyrifos ethyl Phương pháp GC-FID *Determination of chlorpyrifos ethyl content* *GC-FID method*	0,1 %	TCCS 30:2011/BVTV
441		Xác định hàm lượng chlorpyrifos methyl Phương pháp GC-FID *Determination of chlorpyrifos methyl content* *GC-FID method*	0,1 %	TCCS 295:2015/BVTV
442		Xác định hàm lượng dầu khoáng Phương pháp khối lượng *Determination of mineral oil content* *Gravimetric method*	0,1 %	QTTN/KT3 248 : 2019
443		Xác định hàm lượng deltamethrin Phương pháp GC-FID *Determination of deltamethrin content* *GC-FID method*	0,1 %	TCVN 8750:2011

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
444		**Xác định hàm lượng diafenthiuron** **Phương pháp HPLC-UV (*)** ***Determination of diafenthiuron content*** ***HPLC-UV method***	**0,1 %**	**TCCS 223:2014/BVTV**
445		Xác định hàm lượng difenoconazol Phương pháp GC-FID *Determination of difenoconazole content* *GC-FID method*	0,1 %	TC 03:2012-CL
446		Xác định hàm lượng diflubenzuron Phương pháp HPLC-UV *Determination of diflubenzuron content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCCS 309:2015/BVTV
447	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Plant protection formulation***	Xác định hàm lượng dimethoate Phương pháp GC-FID *Determination of dimethoate content* *GC-FID method*	0,1 %	TCVN 8382:2010
448		**Xác định hàm lượng dimethomorph** **Phương pháp HPLC-UV (*)** ***Determination of dimethomorph content*** ***HPLC-UV method***	**0,1 %**	**TCVN 12569:2018**
449		Xác định hàm lượng diniconazole Phương pháp GC-FID *Determination of diniconazole content* *GC-FID method*	0,1 %	TC 03:2002-CL
450		Xác định hàm lượng diuron Phương pháp HPLC-UV *Determination of diuron content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TC 96:1998/CL
451		Xác định hàm lượng đồng Phương pháp thể tích *Determination of copper content* *Volumetric method*	0,1 %	CIPAC Handbook Vol. E, 1993
452		**Xác định hàm lượng emamectin benzoate** **Phương pháp HPLC-UV (*)** ***Determination of emamectin benzoate content*** ***HPLC-UV method***	**0,1 %**	**TCCS 66:2023/BVTV**
453		**Xác định hàm lượng etofenprox**	**0,1 %**	**TCVN 10984:2016**

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		Phương pháp GC-FID (*) *Determination of etofenprox content* *GC-FID method*		
454		**Xác định hàm lượng ethephon** **Phương pháp thể tích (*)** *Determination of ethephon content* *Volumetric method*	**0,1 %**	**TCCS 311:2015/BVTV**
455		Xác định hàm lượng ethoxysulfuron Phương pháp HPLC-UV *Determination of ethoxysulfuron content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TC 93/98-CL
456		Xác định hàm lượng eugenol Phương pháp GC-FID *Determination of eugenol content* *GC-FID method*	0,1 %	TCCS 315:2015/BVTV
457	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Plant protection formulation***	Xác định hàm lượng fenchlorim Phương pháp GC-FID *Determination of fenchlorim content* *GC-FID method*	0,1 %	TCCS 640:2017/BVTV
458		Xác định hàm lượng fenobucarb Phương pháp GC-FID *Determination of fenobucarb content* *GC-FID method*	0,1 %	TCVN 8983:2011
459		Xác định hàm lượng fenoxanil Phương pháp GC-FID *Determination of fenoxanil content* *GC-FID method*	0,1 %	TC 03:2009/BVTV
460		**Xác định hàm lượng fenoxapro-p-ethyl** **Phương pháp HPLC-UV (*)** ***Determination of fenoxapro-p-ethyl content*** ***HPLC-UV method***	**0,1 %**	**TCCS 834:2023/BVTV**
461		Xác định hàm lượng fenpropathrin Phương pháp GC-FID *Determination of fenpropathrin content* *GC-FID method*	0,1 %	TC 89/98-CL
462		Xác định hàm lượng fenvalerate Phương pháp GC-FID *Determination of fenvalerate content* *GC-FID method*	0,1 %	TCVN 10983:2016

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
463		Xác định hàm lượng fipronil Phương pháp HPLC-UV *Determination of fipronil content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCVN 10988:2016
464		Xác định hàm lượng fluazifop-p-butyl Phương pháp GC-FID *Determination of fluazifop-p-butyl content* *GC-FID method*	0,1 %	QTTN/KT3 070:2019
465		Xác định hàm lượng flusilazole Phương pháp GC-FID *Determination of flusilazole content* *GC-FID method*	0,1 %	TCVN 8386:2010
466		**Xác định hàm lượng fomesafen** **Phương pháp HPLC-UV (*)** ***Determination of fomesafen content*** ***HPLC-UV method***	**0,1 %**	**TCCS 701:2023/BVTV**
467	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Plant protection formulation***	Xác định hàm lượng fosetyl – Al Phương pháp thể tích *Determination of fosetyl - Al content* *Volumetric method*	0,1 %	TCVN 10985:2016
468		Xác định hàm lượng glufosinate ammonium Phương pháp HPLC-UV *Determination of glufosinate ammonium content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCCS 203:2014/BVTV
469		Xác định hàm lượng glyphosate Phương pháp HPLC-UV *Determination of glyphosate content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCCS 01:2009/BVTV
470		Xác định hàm lượng gibberillic acid (GA3) Phương pháp HPLC-UV *Determination of gibberillic acid content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TC 10/2002-CL
471		Xác định hàm lượng hexaconazole Phương pháp HPLC-UV *Determination of hexaconazole content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCVN 8381:2010
472		Xác định hàm lượng hexylthiazox Phương pháp HPLC-UV *Determination of hexylthiazox content*	0,1 %	TCCS 326:2016/BVTV

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		HPLC-UV method		
473		Xác định hàm lượng imidaclopride Phương pháp HPLC-UV *Determination of imidaclopride content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCVN 11730:2016
474		Xác định hàm lượng indoxacarb Phương pháp GC-FID *Determination of indoxacarb content* *GC-FID method*	0,1 %	QTTN/ KT3 070:2019
475		Xác định hàm lượng indoxacarb-S Phương pháp HPLC-UV *Determination of indoxacarb-S content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TC 03/CL:2005
476	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Plant protection formulation***	Xác định hàm lượng iprobenfos Phương pháp GC-FID *Determination of iprobenphos content* *GC-FID method*	0,1 %	TCCS 231:2014/BVTV
477		Xác định hàm lượng iprodione Phương pháp HPLC-UV *Determination of iprodione content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCVN 10980:2016
478		Xác định hàm lượng isoprocarb Phương pháp GC-FID *Determination of isoprocarb content* *GC-FID method*	0,1 %	TCCS 206:2014/BVTV
479		Xác định hàm lượng isoprothiolane Phương pháp GC-FID *Determination of isoprothiolane content* *GC-FID method*	0,1 %	TCVN 8749:2014
480		**Xác định hàm lượng kasugamycin** **Phương pháp HPLC-UV (*)** ***Determination of kasugamycin content*** ***HPLC-UV method***	**0,1 %**	**TCCS 21:2023/BVTV**
481		Xác định hàm lượng kresoxim methyl Phương pháp GC-FID *Determination of kresoxim methyl content* *GC-FID method*	0,1 %	TCCS 331:2015/BVTV

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
482		Xác định hàm lượng lambda-cyhalothrin Phương pháp GC-FID *Determination of lambda-cyhalothrin content* *GC-FID method*	0,1 %	TCVN 12477:2018
483		Xác định hàm lượng lufenuron Phương pháp HPLC-UV *Determination of lufenuron content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCVN 11734:2016
484		Xác định hàm lượng lưu huỳnh Phương pháp thể tích *Determination of sulfur content* *Volumetric method*	0,1 %	TCVN 8984:2011
485		Xác định hàm lượng mancozeb Phương pháp thể tích *Determination of mancozeb content* *Volumetric method*	0,1 %	TCCS 2:2009/BVTV
486	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Plant protection formulation***	Xác định hàm lượng mandipropamid Phương pháp HPLC-UV *Determination of mandipropamide content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCCS 333:2015/BVTV
487		Xác định hàm lượng metalaxyl Phương pháp HPLC-UV *Determination of metalaxyl content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCCS 4:2009/BVTV
488		Xác định hàm lượng metalaxyl - M Phương pháp HPLC-UV *Determination of metalaxyl – M content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCCS 6:2009/BVTV
489		Xác định hàm lượng methyl eugenol Phương pháp GC-FID *Determination of methyl eugenol content* *GC-FID method*	0,1 %	TCCS 316:2015/BVTV
490		Xác định hàm lượng metsulfuron methyl Phương pháp HPLC-UV *Determination of metsulfuron methyl content*	0,1 %	TCVN 10982:2016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		HPLC-UV method		
491		Xác định hàm lượng niclosamide Phương pháp HPLC-UV *Determination of niclosamide content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCCS 342:2015/BVTV
492		Xác định hàm lượng niterpyram Phương pháp HPLC-UV *Determination of niterpyram content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCCS 74:2013/BVTV
493		Xác định hàm lượng oxolinic acid Phương pháp HPLC-UV *Determination of oxolinic acid content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCVN 10164:2013
494		Xác định hàm lượng oxytetracyline Phương pháp HPLC-UV *Determination of oxytetracyline content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCCS 345:2015/BVTV
495	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Plant protection formulation***	Xác định hàm lượng Pb, Cd, As Phương pháp (GF-AAS, HG-AAS) *Determination of lead, cadimium, arsenic content* GF-AAS, HG-AAS *method*	1,0 mg/kg	TCVN 10160:2013
496		Xác định hàm lượng phosphide vô cơ *Phương pháp thể tích* *Determination of phosphide inorganic content* *Volumetric method*	0,3 g/kg	TCVN 10985:2016
497		Xác định hàm lượng paclobutrazole Phương pháp GC-FID *Determination of paclobutrazole content* *GC-FID method*	0,1 %	TC 14:2006/CL
498		Xác định hàm lượng paraquat Phương pháp HPLC-UV *Determination of paraquat content* HPLC-UV *method*	0,1 %	TCVN 9476:2012
499		Xác định hàm lượng pencycuron Phương pháp HPLC-UV *Determination of pencycuron content*	0,1 %	TCVN 9481:2012

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		HPLC-UV method		
500		Xác định hàm lượng penoxulam Phương pháp HPLC-UV *Determination of penoxulam content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TC 04:2007/CL
501		Xác định hàm lượng permethrin Phương pháp GC-FID *Determination of permethrin content* *GC-FID method*	0,1 %	TCCS 31:2011/BVTV
502		Xác định hàm lượng phenthoate Phương pháp GC-FID *Determination of phenthoate content* *GC-FID method*	0,1 %	TCVN 10163:2013
503		Xác định hàm lượng piperonyl butoxide Phương pháp GC-FID *Determination of piperonyl butoxide content* *GC-FID method*	0,1 %	TCCS 702:2018/BVTV
504	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Plant protection formulation***	Xác định hàm lượng prallethrin Phương pháp GC-FID *Determination of prallethrin content* *GC-FID method*	0,1 %	QTTN/ KT3 070:2019
505		Xác định hàm lượng pretilachlor Phương pháp GC-FID *Determination of pretilachlor content* *GC-FID method*	0,1 %	TCVN 8144:2009
506		Xác định hàm lượng prochloraz Phương pháp GC-FID *Determination of prochloraz content* *GC-FID method*	0,1 %	TCCS 45:2012/BVTV
507		Xác định hàm lượng profenofos Phương pháp GC-FID *Determination of profenofos content* *GC-FID method*	0,1 %	TCVN 10987:2016
508		Xác định hàm lượng propagite Phương pháp GC-FID *Determination of propagite content* *GC-FID method*	0,1 %	TCVN 9479:2012

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
509		**Xác định hàm lượng propamocarb** **Phương pháp HPLC-UV(*)** ***Determination of propamocarb content*** ***HPLC-UV method***	**0,1 %**	**TCCS 350:2023/BVTV**
510		Xác định hàm lượng propanil Phương pháp HPLC-UV *Determination of propanil content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCVN 10162:2013
511		Xác định hàm lượng propiconazole Phương pháp GC-FID *Determination of propiconazole content* *GC-FID method*	0,1 %	TCVN 11733:2016
512		Xác định hàm lượng propineb Phương pháp thể tích *Determination of propineb content* *Volumetric method*	0,1 %	TCVN 9480:2012
513		Xác định hàm lượng pymertrozine Phương pháp HPLC-UV *Determination of pymertrozine content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCCS 13:2010/BVTV
514	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Plant protection formulation***	**Xác định hàm lượng pyrazosulfuron ethyl** **Phương pháp HPLC-UV (*)** ***Determination of pyrazosulfuron ethyl content*** ***HPLC-UV method***	**0,1 %**	**TCCS 32:2023/BVTV**
515		Xác định hàm lượng pyribenzoxim Phương pháp HPLC-UV *Determination of pyribenzoxim content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCCS 03:2006
516		Xác định hàm lượng pyridaben Phương pháp GC-FID *Determination of pyridaben content* *GC-FID method*	0,1 %	TC 02/2003-CL
517		Xác định hàm lượng pyriproxyfen Phương pháp HPLC-UV *Determination of pyriproxifen content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCCS 353:2016/ BVTV
518		Xác định hàm lượng phosalon	0,1 %	Cipac Handbook,

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		Phương pháp GC-FID *Determination of phosalon content* *GC-FID method*		Vol D, p. 141, 1988
519		Xác định hàm lượng quinalphos Phương pháp GC-FID *Determination of quinalphos content* *GC-FID method*	0,1 %	TC 01:2003-CL
520		Xác định hàm lượng quinchlorac Phương pháp HPLC-UV *Determination of quinchlorac content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCVN 10981:2016
521		Xác định hàm lượng quizalofop-p-ethyl Phương pháp GC-FID *Determination of quizalofop-p-ethyl content* *GC-FID method*	0,1 %	TC 07/2003-CL
522		Xác định hàm lượng sodium 2,4 – dinitrophenolate Phương pháp HPLC-UV *Determination of sodium 2,4 - dinitrophenolate content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCCS 358:2015/BVTV
523	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Plant protection formulation***	Xác định hàm lượng sodium -5 – guaiacolate Phương pháp HPLC-UV *Determination of sodium -5 - guaiacolate content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCCS 359:2015/BVTV
524		Xác định hàm lượng sodium -o-nitrophenolate Phương pháp HPLC-UV *Determination of sodium -o-nitrophenolate content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCCS 360:2015/BVTV
525		Xác định hàm lượng sodium -p-nitrophenolate Phương pháp HPLC-UV *Determination of sodium -p-nitrophenolate content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCCS 361:2015/BVTV
526		Xác định hàm lượng streptomycin sulfate Phương pháp HPLC-UV	0,1 %	TCCS 437:2016/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		Determination of streptomycin sulfate content *HPLC-UV method*		
527		Xác định hàm lượng tebuconazole Phương pháp GC-FID *Determination of tebuconazole content* *GC-FID method*	0,1 %	TCVN 9482:2012
528		Xác định hàm lượng tebufenozide Phương pháp HPLC-UV *Determination of tebufenozide content* *HPLCUV method*	0,1 %	TCCS 213:2014/BVTV
529		Xác định hàm lượng tetramethrin Phương pháp GC-FID *Determination of tetramethrin content* *GC-FID method*	0,1 %	TCCS 648:2017/BVTV
530		Xác định hàm lượng thiamethoxam Phương pháp GC-FID *Determination of thiamethoxam content* *GC-FID method*	0,1 %	TCCS 67:2013/BVTV
531		Xác định hàm lượng thiobencarb Phương pháp GC-FID *Determination of thiobencarb content* *GC-FID method*	0,1 %	TCCS 226:2014/BVTV
532	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Plant protection formulation***	Xác định hàm lượng thiophanate methyl Phương pháp HPLC-UV *Determination of thiophanate methyl content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCVN 8751:2014
533		**Xác định hàm lượng thiram** **Phương pháp HPLC-UV (*)** ***Determination of thiram content*** ***HPLC-UV method***	**0,1 %**	**TCVN 13262-1:2020**
534		Xác định hàm lượng tricyclazole Phương pháp HPLC-UV *Determination of tricyclazol content* *HPLC-UV method*	0,1 %	TCCS 08:2002-CL
535		**Xác định hàm lượng thiosultap sodium** **Phương pháp HPLC-UV (*)** ***Determination of thiosultap sodium content***	**0,1 %**	**TCCS 836:2023/BVTV**

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		HPLC-UV method		
536		**Xác định hàm lượng validamycin A** **Phương pháp HPLC-UV (*)** ***Determination of validamycin content*** ***HPLC-UV method***	**0,1 %**	**TCCS 217:2023/BVTV**
537		Xác định hàm lượng zinc phosphide Phương pháp thể tích *Determination of zinc phosphide content* *Volumetric method*	0,1 %	QTTN/KT3 213:2018
538		Xác định hàm lượng zineb Phương pháp thể tích *Determination of zineb content* *Volumetric method*	0,1 %	TCVN 9487:2012
539		**Xác định hàm lượng alpha-cypermethrin (***)** **Phương pháp GC-FID** ***Determination of alpha-cypermethrin content*** ***GC-FID method***	**0,1 %**	**TCVN 8752:2014**
540		**Xác định hàm lượng boscalid** **Phương pháp GC-FID (***)** ***Determination of boscalid content*** ***GC-FID method***	**0,1 %**	**TCCS 713:2018/BVTV**
541	**Thuốc bảo vệ thực vật** ***Plant protection formulation***	**Xác định hàm lượng copper sulphate** **Phương pháp thể tích (***)** ***Determination of copper sulphate content*** ***Volumetric method***	**0,1 %**	**TCVN 10159:2013**
542		**Xác định hàm lượng chlorantraniliprole (***)** **Phương pháp HPLC-UV** ***Determination of chlorantraniliprole content*** *HLC-UV method*	**0,1 %**	**TCVN 12476:2018**
543		**Xác định hàm lượng chlorfluazuron** **Phương pháp HPLC-UV(***)** ***Determination of chlorfluazuron content*** ***HPLC-UV method***	**0,1 %**	**TCCS 198:2014/BVTV**
544		**Xác định hàm lượng dinotefuran (***)** **Phương pháp HPLC-UV**	**0,1 %**	**TC 12/CL:2006**

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		Determination of dinotefuran content *HPLC-UV method*		
545		**Xác định hàm lượng etoxazole** **Phương pháp GC-FID (***)** *Determination of etoxazole content* *GC-FID method*	**0,1 %**	**TCCS 717:2018/BVTV**
546		**Xác định hàm lượng fenitrothion** **Phương pháp GC-FID (***)** *Determination of fenitrothion content* *GC-FID method*	**0,1 %**	**TC 11/CL:2007**
547		**Xác định hàm lượng metaflumizone** **Phương pháp HPLC-UV (***)** *Determination of metaflumizone content* *HPLC-UV method*	**0,1 %**	**TCCS 517:2016/BVTV**
548		**Xác định hàm lượng metaldehyde** **Phương pháp GC-FID (***)** *Determination of metaldehyde content* *GC-FID method*	**0,1 %**	**TC 09/CL: 2004**
549		**Xác định hàm lượng metolachlor** **Phương pháp GC-FID (***)** *Determination of metolachlor contentGC-FID method*	**0,1 %**	**TCVN 12786:2018**
550		**Xác định hàm lượng spinetoram** **Phương pháp HPLC-UV (**)** *Determination of spinetoram content* *HPLC-UV method*	**0,1 %**	**TCCS 362:2015/BVTV**
551	**Natri carboxy methyl cellulose** ***Sodium carboxy methyl cellulose***	**Xác định hàm lượng natri carboxy methyl cellulose (***)** *Determination of sodium carboxy methyl cellulose content*	-	**QCVN 4 - 21:2011/ BYT – Phụ lục 19**
552		**Xác định hàm lượng natri (***)** **Phương pháp khối lượng** *Determination of sodium content* *Gravimetric method*	**0,10 %**	**QCVN 4 - 21:2011/ BYT – Phụ lục 19**
553		**Xác định hàm lượng natri clorua** **Phương pháp thể tích (***)** *Determination of sodium chloride content* *Volumetric method*	**33 mg/kg**	**QCVN 4 - 21:2011/ BYT – Phụ lục 19**
554		**Xác định độ thay thế (***)** *Determination of substitution*	-	**QCVN 4 - 21:2011/ BYT – Phụ lục 19**
555		**Xác định hàm lượng glycolate tự do tính theo natri glycolate (***)** **Phương pháp UV-VIS**	**0,06 %**	**QCVN 4 - 21:2011/ BYT – Phụ lục 19**

Phòng Thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (If any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
		Determination of free glycolate content as sodium glycolate ***UV-VIS Method***		

Ghi chú/ *Note*:

- POD (c) %: *Probability of detection (concentration)*
- POI (c) %: *Probability of identification (concentration)*
- ANSI/AWWA: *American national Standards Institute/ American water works Association*
- IS: *Indian Standard*
- BS/EN: *British Standard*
- JIS K: *Japanese industrial Standard*
- ACM: *Asean Cosmetic Method*
- FCC: *Food Chemical Codex*
- USP: *United States Phamarcopoeia*
- ASTM*: Hiệp hội Kiểm nghiệm và* Vật liệu (ASTM) */American Society for Testing and Materials*
- ISO: *the International Organization for Standardization*
- QCVN: Qui chuẩn Việt Nam/*Vietnamese Technical Regulations*
- TAPPI: *The Technological Association of the Pulp and Paper Industry*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnamese National Standards.*
- QTTN/ KT3, **QUATEST3**: phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method.*
- JECFA: *Joint FAO/WHO Expert Committee on Food Additives*
- CIPAC: *Collaborative International Pesticides Analytical Council*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- TC / TCCS: Tiêu chuẩn cơ sở của Cục Bảo vệ Thực vật –- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn / *Base Standards of Plant Protection Department, Ministry of Agriculture and Rural Development.*
- 64 TCN: Tiêu chuẩn ngành – Bộ Công Thương ban hành / *Branch standards issued by Ministry of Industry and Trade of the Socialist Republic of Vietnam.*
- (*): Phép thử cập nhật phiên bản phương pháp/ *Update method version tests* (11.2023/ *November 2023*)
- (**): Phép thử cập nhật LOQ/ *LOQ update tests* (11.2023/ *November 2023*)
- (***): Phép thử mở rộng/ *Extend tests* (11.2023/ *November 2023*)

Phụ lục 1. Phương pháp xử lý mẫu cho các vật liệu thử cho chỉ tiêu xác định góc quay cực riêng
Appendix 1: Sample treatment method for test materials for specific pole rotation criteria

STT	Tên sản phẩm/Vật liệu thử *Product name/Test material*	Phương pháp xử lý mẫu *Sample processing method*
1.	Ascorbic acid	FCC XII, 2020 - Ascorbic acid monograph USP/NF 2022 - Ascorbic acid monograph
2.	Aspartame	FCC XII, 2020 - Aspartame monograph FAO FNP 52 (1992) - Aspartame monograph
3.	L-Tartaric acid	USP/NF 2022 - L-Tartaric acid monograph
4.	Sodium glutamate	USP/NF 2022 - Sodium glutamate monograph
5.	Malic acid	FCC XII, 2020 - Malic acid monograph USP/NF 2022 - Malic acid monograph
6.	L-Alanine	FCC XII, 2020 – L-Alanine monograph USP/NF 2022– L-Alanine monograph
7.	Sucralose	FCC XII,2020 – Sucralose monograph USP/NF 2022 – Sucralose monograph QCVN 4-29:2020/BYT
8.	L-Lysine HCl	FCC XII, 2020 – L-Lysine momohydrochloride monograph USP/NF 2022 – L-Lysine momohydrochloride monograph
9.	L-Cysteine	FCC XII, 2020 - L-Cysteine monohydrochloride monograph USP/NF 2022 - L-Cysteine monohydrochloride monograph
10.	Sodium erythobate	FCC XII, 2020 - Sodium erythobate monograph FAO FNP 52 (1992) - Sodium erythobate monograph
11.	Sodium ascobate	FCC XII, 2020 - Sodium ascobate monograph FAO FNP 52 (1992) - Sodium ascobate monograph
12.	Tinh dầu	TCVN 8446:2010
13.	Glycerol	FCC XII, 2020 - Glycerol monograph USP/NF 2022 - Glycerin monograph FAO FNP 52 (1992) - Glycerol monograph
14.	Propylen glycol	FCC XII, 2020 - Propylen glycol monograph USP/NF 2022 - Propylen glycol monograph FAO FNP 52 (1992) - Propylen glycol monograph
15.	Dl-Alpha tocopherol	QCVN 4-6:2010/BYT PL 7 FAO FNP 52 (1992) - Dl-Alpha tocopherol monograph USP/NF 2022 - Dl-Alpha tocopherol monograph
16.	Dextrose monohydrate	FCC XII, 2020- Dextrose monohydrate USP/NF 2022 - Dextrose monohydrate
17.	Mannitol	QCVN 4-8:2010/BYT PL 1 FCC XII, 2020 - Mannitol monograph USP/NF 2022 - Mannitol monograph

Phụ lục 2. Phương pháp xử lý mẫu cho các vật liệu thử cho chỉ tiêu xác định độ nhớt
Appendix 2. Sample treatment method for test materials for viscosity determination

STT	Tên sản phẩm/Vật liệu thử *Product name/Test material*	Phương pháp xử lý mẫu *Sample processing method*
1.	SCMC	USP/NF 2022 - Sodium carboxylmethylcellulose monograph
2.	Guar gum	USP/NF 2022 - Guar gum monograph QCVN 4-21:2011/BYT PL9
3.	Xanthan gum	USP/NF 2022 – Xanthan gum monograph
4.	Gôm đậu	QCVN 4-21:2011/BYT PL8
5.	Gôm tara	QCVN 4-21:2011/BYT PL14
6.	Gelatin	USP/NF 2022 – Gelatin monograph